



NÚI XANH MÂY HỒNG

truyện vừa của **Vĩnh Hảo**

Khởi viết tại Sài Gòn 1980, hoàn tất tại Long Thành 1982

Alpha xuất bản 1991 tại Virginia, Hoa Kỳ

MỤC LỤC

Lời đầu tập

- **Chương 1**
- **Chương 2**
- **Chương 3**
- **Chương 4**
- **Chương 5**
- **Chương 6**
- **Chương 7**
- **Chương 8**
- **Chương 9**

oOo

NÚI XANH MÂY HỒNG

*Núi xanh còn đó ngàn năm
Mây hồng đã tản xa xăm cõi nào
Người đi thắp thoáng chiêm bao
Kẻ về nghe gió xôn xao vô thường
Ngàn năm núi biếc mây vương
Bước chân phiêu lãng lên đường về đâu?*

Trinh Tiên

(mẫu thân tác giả - đề tặng)

LỜI ĐẦU TẬP

Truyện xảy ra năm 1978, khi tôi chưa tròn hai mươi tuổi. Tôi ghi chép lại năm 1982, khi tôi được hai mươi ba.

Chuyện kể rằng, năm đó, tôi từ Nha Trang vào Sài Gòn, thấy không khí xô bồ của thành phố hoa lệ này mà ngộp. Từ một chuyến vân du ngắn ngày và bị giới hạn bởi những quy chế khắt khe trong xã hội Cộng sản, tôi bỗng nảy sinh trong lòng một ý hướng thoát ly và một ước vọng sâu kín nào đó mà chính tôi cũng không tìm ra được câu giải đáp thỏa đáng. Tuy nhiên, cũng như bao nhiêu chàng trai khác bị vây hãm trong một xã hội bùng bít, tôi cảm nhận được rằng tôi phải cất bước lên đường. Và bốn phận chung của những con người thao thức là phải tìm cho được con đường hợp lý để đặt bước chân hoài bão của mình.

Mười năm sau, năm 1988, tôi có mặt tại Mỹ và rất may là được hai sư cô em ruột của chú Đức—người bạn thân của tôi—trao cho mẹ tôi, gửi sang tập sách này. Nhưng khi đọc lại nó, tôi thấy thực buồn cười là tôi đã từng rất ư là “quê mùa” khi đến Sài Gòn, mà thành phố hoa lệ này nào có thắm tháp gì đối với một quận của Mỹ quốc. Ngộp, lại càng ngộp hơn.

Cảm giác choáng ngộp của mười năm trước và mười năm sau chẳng khác chi mấy về bản chất, chỉ khác về cường độ mà thôi. Nhưng cả hai đều đẩy tôi vào trạng thái bản khoản, vùng vẫy của một kẻ muốn tìm không khí để thở. Đường như để sống trọn vẹn với chính mình, người ta phải mở mắt, phải vươn dậy, phải thoát ly cái hoàn cảnh đang chèn ép hoặc ngay cả khi nó đang bảo vệ mình trong một tháp ngà êm ấm nữa.

Chính từ cảm giác đồng chất giữa hai giai đoạn, hai bối cảnh khác nhau đó, tôi đã giữ lại tập truyện này với trọn vẹn những thao thức bản khoản của hơn mười năm trước.

Truyện này được viết tại Việt Nam lúc tôi đang học ở tu viện Quảng Hương Già Lam (1980), và hoàn tất khi tôi sống tại vùng kinh tế mới Bàu Cạn, thuộc huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (1982). Ở vùng kinh tế mới, tôi đã đóng trọn vẹn vai trò của một người dân quê với ruộng nương vườn rẫy mà không bao giờ có thể tưởng được rằng có ngày tôi lại lạc loài trên đất Mỹ này. Tôi không ân hận là đã bỏ nước ra đi, bởi vì ai cũng ít nhất là một lần trong đời, phải đứng trước một con đường duy nhất mà mình không có quyền chọn lựa. Hơn nữa, đất Mỹ cũng đã từng là vùng trời mơ ước của những con người yêu chuộng tự do kia mà. Tuy

nhiên, tôi biết rằng, tôi đang đứng trước một thử thách mới. Thử thách này không thúc bách mọi nỗ lực tìm kiếm như khi người ta bị tước đoạt tất cả, mà là động lực mời gọi sự phấn đấu để có thể buông xả hoặc vươn thoát những gì mà người ta đang nắm bắt được một cách dễ dàng, thuận lợi.

Năm 1983, tập sách nhỏ này được Thượng tọa Thích Đức Nhuận gửi đến nhà văn Doãn Quốc Sĩ đọc và phê bình. Qua mười mấy trang giấy tập, ông phê bình tôi thật gắt gao và phân tích chi li những chỗ vụng mà tôi vấp phải nhiều lần đến độ rất là phiền cho ông. Tuy vậy, ông cũng khen tôi có ý tưởng, có năng khiếu, và nên tiếp tục viết. Có một câu ông viết trong tập phê bình mà cho đến bây giờ tôi vẫn còn nhớ được ý: *“Lớp thanh niên thời nào cũng vậy, bao giờ cũng có khuynh hướng muốn trình bày những triết lý cao siêu siêu thực tế, chẳng giải quyết được vấn đề gì.”* Theo đó, tôi biết ông hàm ý rằng truyện này cũng thuộc loại viển vông như khuynh hướng vừa kể. Tôi suy nghĩ rất nhiều về nhận xét của ông và muốn học theo ông rằng, qua tác phẩm gửi đến độc giả, mình phải mở ra được một chân trời, phải giải quyết một cái gì đó đang là dấu hỏi lớn của thời đại.

Cái dấu hỏi to lớn đó được trả lời vào năm 1984: ông Doãn Quốc Sĩ bị bắt vào tù mặc dù đã hoàn tất mọi thủ tục để xuất ngoại chính thức. Một năm sau, tôi cũng vào trại giam Phan Đăng Lưu (T.20). Sự thất bại của ông, của tôi, và của nhiều người khác trong nước, đã không giải quyết được vấn đề gì. Nhưng tôi nghĩ, ít ra, đó là những tiếng gọi.

Bây giờ, đã hơn tám năm kể từ lúc tập truyện này đến tay ông, tôi vẫn thấy rõ, đúng như lời ông phê, *“chẳng giải quyết được gì”*. Chỉ là những bản khoản, hoài nghi, bất mãn, hy vọng và đậm nét nhất là tình bạn và những kỷ niệm.

Nhưng, có ai trên đời lại chẳng muốn ghi lại những kỷ niệm của mình? Huống chi, trước sự tàn phá khủng khiếp của Cộng sản trên mọi khía cạnh xã hội, một thanh niên mới lớn như tôi lúc đó có thể làm được gì nếu không phải là gọi nhau cùng tìm một lối thoát?

Tôi mạo muội cho xuất bản tác phẩm vụng về của tám năm trước, gửi đến độc giả, như một tiếng gọi từ quê nhà vọng sang.

Vĩnh Hảo
(Virginia 1991)

CHƯƠNG 1

Cái gì rồi cũng trôi qua. Nỗi buồn cũng thế, nhưng nó trôi qua một cách chậm chậm, lững lờ. Cái buồn, nó không làm cho lòng ta đi lên và nhẹ hẫng như niềm vui: nó luôn luôn trầm xuống và đọng đưa qua lại trên mảnh đất tâm hồn. Chia tay với một người thân quả là điều đáng buồn của cuộc sống.

Khi tôi nói lời từ giã, Đức không tin. Chú ấy cười ngặt nghẽo như thể nét mặt nghiêm trọng của tôi lúc bấy giờ chỉ là một lối diễn xuất độc đáo, một cách đùa bỡn tài tình mà thôi.

Tôi im lặng nhìn Đức cười. Một nỗi buồn thương quyên lấy tim tôi trong phút chốc. Khi tiếng cười của Đức dịu đi, tôi mới xiết chặt bàn tay đen đui, chai nám của chú, nói lại một lần nữa: “Khuya này tôi đi.”

Hiếm khi tôi có cử chỉ đó. Cho nên, lần này Đức tin tôi thật. Nụ cười đang rạng rỡ trên mặt chú bỗng vụt tắt. Tôi thấy nó biến nhanh như hơi sương mỗi sáng. Từ đó, chúng tôi ngồi im lặng, không nói một lời nào nữa. Trăng lúc ấy đang mờ nhạt sau những cụm mây đùn lớp. Chúng tôi ngồi trên một phiến đá dài trên đỉnh đồi Trại Thủy. Từ đây, chúng tôi có thể nhìn thấy biển Nha Trang với một chuỗi đèn của các thuyền chài nối nhau, thấp lên trong vũng tối như những đôi mắt chong đêm chờ đợi. Những đôi mắt đó có khi bị làm tưởng là những vì sao sa bạc ánh, nhảy múa trong lòng đêm rộng.

Thành phố Nha Trang cũng ánh lên ánh sáng hiền hòa của những ngọn đèn màu thừa thớt. Trong khung cảnh chia tay như thế, tôi biết Đức chưa muốn trở về thiên thất. Tuy nhiên, tôi không thích kéo dài cái không khí ảm đạm, buồn tẻ ấy. Tôi đứng dậy nhìn quanh cảnh đồi một lần nữa rồi giục Đức về. Đức làm thinh, miễn cưỡng rời chỗ. Chúng tôi băng qua con đường ngoằn ngoèo loáng thoáng ánh trăng để về thiên thất tọa lạc phía bên kia đồi.

Đây là thiên thất của một vị thượng tọa người Huế dựng nên. Từ lâu, thượng tọa không trở lại (nghe nói thượng tọa bị bắt đi học tập cải tạo), thiên thất bỏ hoang. Sở nhà nước kiếm có tịch thâu, Giáo hội cử Đức đến trông coi. Nhưng Đức phải tự túc sinh sống bằng cách làm chao bán, đồng thời làm công nhân cho xưởng nước tương của Giáo hội Phật giáo tỉnh nhà. Gia đình Đức ở xa, tận ngoài Huế. Tỉnh thoảng mới có người quen đến viếng thiên thất biểu Đức chút đỉnh rau trái hay vài kí gạo. Dù vậy, Đức vẫn dư sống. Nhưng dư ở đây không có nghĩa là

sung túc giàu có, mà dư vì Đức sống rất đơn giản và không có nhiều nhu cầu như kẻ khác. Đức không hề bận bịu đến việc sắm sửa hoặc dồn chứa tài sản. Tiền làm ra Đức chỉ để vui với bạn bè hoặc giúp đỡ những ai thiếu thốn. Đạo chúng tôi mới quen nhau, tôi thấy Đức có một chiếc xe đạp để thỉnh thoảng dùng mà đi thăm viếng người quen hoặc đi bỏ mỗi chao cho các tiệm tạp hóa. Sau, chiếc xe đó bị gạt mất. Đức có cái tánh rất dễ thương là quá thành thật, thành thật đến độ thật thà. Do vậy, chú thường bị gạt. Đôi lúc bị kẻ khác lợi dụng, chú vẫn không ôm lòng oán. Cái tánh đó đem áp dụng vào việc buôn bán (dù là buôn bán nhỏ như Đức) thì chỉ chuốc lấy thất bại. Người ta không thể buôn chài với đời bằng sự thật thà quen nếp của một tu sĩ. Nhưng Đức đã phải làm điều đó. Và, tôi càng quý mến Đức hơn; bởi chung, việc buôn bán đã không đánh mất được sự thật thà của Đức. Sự thật thà này lại cũng là một nét riêng tạo nên con người của Đức khiến cho tôi hầu như không thể làm lẫn Đức với ai khác. Không tham cầu, không se sua, Đức sống một đời sống bình dị hiếm có so với những người chung quanh. Đó là thứ bình dị được pha lẫn bằng cái nét mộc mạc của một người dân quê với sự bao dung của một đạo nhân, và một chút phóng xả của một nghệ sĩ.

Cá tính độc đáo đó của Đức được biểu lộ bằng những nụ cười thường xuyên trên môi chú. Người ta nhận thấy rằng Đức lắng nghe và cười nhiều hơn là nói ra một điều gì. Nụ cười của Đức dễ lây niềm vui sang kẻ khác. Khi nghĩ đến Đức, tôi nghĩ đến nụ cười trước tiên: nó rạng rỡ, sáng khoái và thật hồn nhiên.

Phải leo gần trăm bậc cấp nữa chúng tôi mới đến được hiên thiền thất, ánh trăng rọi bóng lá loang lổ trên thềm. Từng làn gió thốc đến, khuua động những bóng hình muôn trạng trên mặt đất. Ngay lúc ấy, tôi thấy bao kỷ niệm giữa tôi với Đức đã trải qua nơi thiền thất này cũng rùng rùng trỗi dậy theo sự nhảy múa của hoa lá dưới trăng.

Có một đạo nắm mèo là đặc sản thịnh hành nhất được sản xuất tại hầu hết các chùa ở Nha Trang, Đức rủ tôi đi chặt cây rừng về làm nắm. Chúng tôi đục lỗ trên những thân cây đã được chặt thành từng khúc, dài một thước hai. Sau đó chúng tôi bỏ meo, ủ ba ngày rồi tưới vào mỗi sáng, mỗi tối. Khoảng một tuần là nắm lên. Đó là thời gian vui nhất của chúng tôi. Ngày nào từ xưởng nước tương về, tôi cũng ghé tạt qua chỗ Đức để thăm những nụ nắm thi nhau trổ. Nhưng khôn nổi, nắm ra không đồng loạt và so với những trại nắm khác của thiên hạ thì, thú thật, của chúng tôi quá kém về năng suất. Rốt lại, chúng tôi sản xuất nắm chỉ để ăn chứ không phải để bán lấy tiền mua sách như dự tính. Đó cũng là lý do mà đạo ấy, lần nào ghé Đức chơi tôi cũng thấy chú ăn cơm với nắm kho, đôi khi có dặm thêm vài miếng tàu hủ. Món này kể ra cũng khá hấp dẫn và thật sang đối với Đức—vì hồi nào đến giờ Đức chỉ ăn một cách xoàng xĩnh, lấy lệ, với chao hư, tương mốc, có lúc ăn cơm với muối hột nữa. Và khi nào tôi qua giờ nắp xoong của Đức để nhìn các món nắm kho “muôn thuở” đó thì chú lại cười ồ lên. Có khi thấy tôi từ xa tới, Đức đã lật đật đi giấu mất cái xoong. Tôi nghĩ tôi sẽ không bao giờ quên được là

tôi có một người bạn tội nghiệp như vậy.

Bước vào phòng Đức, tôi ngồi vào bàn chép tặng chú một bài thơ trong khi chú loay hoay vo đậu xanh nấu chè. Đức biết tôi thích món này nên chú thường trữ đậu xanh và đường trong nhà. Thường thường, cứ mỗi tối thứ Bảy là tôi được đãi chè đậu xanh như thế. Đặc biệt là từ dạo có nắm mèo, Đức cũng không tiếc tay để sắc mỏng chúng, bỏ vào trong nồi chè. Kể ra, nắm mèo trong chè ăn giòn giòn thấy cũng vui miệng. Đức thường nói: “Món nắm ni... rứa mà đa dụng!”

Bắc nồi chè lên bếp xong, Đức đến ngồi bên cạnh, im lặng nhìn tôi viết. Tôi trao Đức bài thơ. Đức đón lấy, đọc rất lâu. Sau đó, Đức đi nằm. Bài thơ không hay mà lại dài nữa, cho nên khi trao cho Đức rồi là tôi quên mất. Chỉ nhớ mang máng là nó đã làm cho Đức phải im lặng và trầm ngâm thật lâu trước khi ngồi vùng dậy đốt thuốc. Đôi mắt chú bị nổi buồn kéo sụp xuống. Tôi vẫn thường từ chối hút thuốc nhưng lần này, tôi tự động rút một điếu. Nhìn tôi hút, Đức cảm động. Có lẽ chú hiểu rằng tôi không còn cách nào khác hơn để biểu lộ sự chia sẻ bằng cách đốt một điếu thuốc. Cháy nửa điếu thuốc rồi Đức mới hỏi:

“Hình như bạn mới có ý định ra đi hồi chiều này thôi, phải không? Nếu đã dự tính từ lâu thì tôi đã biết trước chứ đâu mà đột ngột như vậy!”

Tôi trả lời phải và chợt nghĩ đến quyết định có vẻ đột ngột của mình. Chính tôi cũng không thực sự hiểu rõ ý định của mình. Đức hỏi lý do, tôi chỉ biết lặng thinh. Tôi tự hỏi lại tôi, tại sao mình lại muốn ra đi lập tức như thế này! Câu hỏi thực khó trả lời, nhưng dường như tôi cảm nghe rằng trong tôi có một tiếng gọi. Một tiếng gọi rất mơ hồ nhưng mãnh liệt. Vâng, đã nhiều lần tiếng gọi đó vang dậy trong tôi và tôi đều nói Đức nghe. Những lúc ngủ ngoài hiên chùa Núi, tôi thường vùng dậy xao xuyến khi nghe còi tàu hỏa hú vang trong đêm khuya. Từ một chỗ nằm gần đó, có nhiều lúc Đức cảm thấu được sự dao động của tôi và có lẽ Đức cũng đoán được rằng thế nào rồi tôi cũng sẽ ra đi. Thật vậy, dòng máu phiêu lưu trong tôi bốc nóng lên và cuộn cuộn trong cơ thể. Tôi muốn lên đường tức khắc, nhưng tôi đã kềm hãm nỗi lòng mình lại, ru ngủ nó bằng nhiều cách. Đức can ngăn tôi, xã hội cũng cấm cản tôi. Người ta không phải lúc nào muốn gì cũng được nấy. Nhưng lần này, tiếng gọi đó kinh khiếp quá: nó không cho phép tôi suy nghĩ gì nữa. Trong tôi chỉ vang dậy mỗi một tiếng thôi, là ĐI. Khi tiếng này vang lên, nếu tôi đang nằm, tôi sẽ ngồi vùng dậy; nếu tôi đang ngồi, tôi sẽ đứng lên; và nếu tôi đang đứng, tôi sẽ cất bước đi ngay. Nó mãnh liệt đến như thế. Nó giục tôi lên đường, bỏ lại tất cả. Không ai có thể ngăn được tôi cũng như chính tôi sẽ không còn khả năng kềm hãm mình được nữa. Đức hiểu tôi. Chú ấy không có ý ngăn cản khi tôi đã quyết định một việc gì, vì chú biết như vậy là thừa. Tuy nhiên, Đức vẫn muốn biết rõ hơn nguyên do nào thúc đẩy tôi nẩy ý ra đi như thế. Tôi chẳng biết phải nói với Đức làm sao. Cái nguyên do đó hầu như chẳng là nguyên do gì cả. Nó có vẻ vô lý mà chỉ có tôi mới mơ hồ nhận biết. Tôi nhớ hồi nhỏ bỏ nhà đi tu, tôi cũng đã ra đi với một nguyên do không thể giải thích như vậy. Tôi

chỉ cảm thấy rằng mình phải bước về phía trước, như nước chảy. Nước thì phải chảy, không thể hỏi vì sao chảy. Thể của nó là sự luân lưu, không chảy được thì bốc hơi chứ không thể đọng mãi. Tôi nghĩ là tôi, đến một giai đoạn nào đó trong đời, cũng cần phải chảy như nước vậy.

Nhớ có lần Đức nói: “Nếu bạn không còn ở Nha Trang nữa thì tôi cũng phải ra đi. Tôi không thể sống ở đất này nếu không có bạn.” Lúc đó, tôi chê Đức là yếu đuối và khích lệ chú tập cho quen sự bình thản trong tâm hồn trước những đến và đi, được và mất của tình cảm. Nay, tự dung nhớ lại lời Đức, tôi thấy chạnh lòng và không có ý cười chú ấy nữa. Đức nặng tình với tôi như vậy là phải, vì ngoài tôi ra, tôi thấy chú không kết thân được với ai. Do đó, tôi không lòng nào mà nói với Đức rằng tôi chỉ thấy cần phải đi và tôi đi. Một câu trả lời như thế có vẻ phũ phàng lắm. Vì rõ ràng sau khi tôi đi, Đức cũng sẽ rời Nha Trang như lời chú nói. Tôi tin Đức không nói ngoa. Tôi có hỏi: “Nếu đi, bạn sẽ đi đâu?” Đức nói: “Chưa biết nữa, miễn sao rời khỏi thành phố đầy kỷ niệm này thôi. Hơn nữa, người ta không thể đơn thân chống lại những hoàn cảnh khắc nghiệt và phi lý vây quanh.” Nếu vì tôi mà Đức phải rời Nha Trang một cách vô định thì tôi có nên như thế không? Nhất là, tôi có nên nói với Đức một lý do rất mơ hồ rằng có một cái gì đó như một tiếng gọi giục tôi lên đường chẳng? Nhưng không nói thế thì biết nói gì hơn. Tôi tin Đức hiểu tôi và lý do của tôi sẽ không làm chú nghi hoặc gì. Có điều, Đức sẽ buồn. Buồn vì trong tôi, tiếng gọi của tình bạn không thắng nổi tiếng gọi của một cuộc lữ.

Nhưng tôi không thể nhường một bước nào nữa. Tôi phải đi. Tôi cần phải đi. Tôi dặn Đức sau khi tôi đi, Đức đừng rời Nha Trang nếu chưa có nơi trú thân khác. Tôi cũng nói rằng có thể một ngày nào đó tôi sẽ trở về và, một điều nữa--điều này tôi nghĩ là có thể cảm chân Đức được--rằng nếu vào Sài Gòn mà thấy có chỗ dung thân và học hành tốt, tôi sẽ đánh điện gọi Đức vào. Tôi có đủ cách nói để Đức yên tâm ở lại. Nhưng những hứa hẹn của tôi ngay lúc đó bỗng làm nảy sinh trong tôi một ý nghĩ rằng, biết đâu chuyến đi vô định sẽ vùi thây tôi nơi một xó xỉnh nào đó mà không một người thân thích, một bạn bè nào có thể hay biết. Tuy nhiên, lời hứa hẹn đó làm tôi dễ chịu hơn, đỡ ray rứt hơn. Đức không nói gì hết. Nét buồn trên mặt chú đã nói lên tất cả rồi. Chúng tôi ăn chè, hút thuốc và thức đến ba giờ khuya.

Hành trang của tôi là một cuốn tập để làm thơ (vì lúc ấy tôi đang thích thơ), một cây bút máy, năm chục đồng và một bộ đồ gói theo. Dĩ nhiên, tôi không quên mang theo tấm cà sa mà luật Phật dạy là không thể rời xa nửa bước. Đức lo lắng cho tôi. Chú ấy tính rằng với tài sản nhỏ nhoi như thế tôi chỉ có thể cầm cự được ba ngày sau khi mua xong vé tàu hỏa. Tôi đùa với Đức rằng phải ba năm sau tôi mới tiêu hết “sản nghiệp” của tôi. Đức dúm thêm tiền vào bọc của tôi rồi nhét thêm một ít thức ăn khô cùng áo lạnh của chú nữa. Tôi cười và bỏ lại tất cả. Tôi nhờ Đức nhắn lại với gia đình tôi (mà Đức được coi như là một trong những đứa con

tinh thần của mẹ tôi) rằng tôi đi “tìm thầy học đạo”. Chỉ những lời đó mới làm cho gia đình tôi yên tâm mà thôi. Đức tiễn tôi đi.

Sân ga náo nhiệt và chen chúc mọi thành phần. Tôi cảm thấy bỡ ngỡ trước khung cảnh này. Từ khi Cộng sản vào miền Nam, tôi ít có dịp đi đâu khỏi chùa; đi khỏi tỉnh lại càng không có. Và đây cũng là lần đầu tiên tôi xuống sân ga để đáp tàu hỏa. Đức dặn dĩ hơn, vì chú thường đi tàu ra Huế thăm nhà cũng như vào Phan Thiết thăm trường cũ đôi lần từ lúc chú về sống ở Nha Trang. Đức tìm mua cho tôi một vé chợ đen vì nếu mua vé chính thức tại phòng vé thì phải xếp hàng, chen lấn nhọc nhằn lắm. Người ta nối đuôi nhau một dãy dài từ phòng bán vé ra tới bên kia đường. Thật là một cảnh tượng “hùng vĩ” và vui vẻ. Đức nói với tôi như vậy và bụm miệng cười. Thấy Đức vui, tự dung lòng tôi thất lại. Tôi mừng tượng đến những ngày không còn tôi ở thành phố này, Đức sẽ buồn lắm.

Người ta nhìn chúng tôi chăm chú quá, ít khi tôi lạc vào những đám đông như vậy nên rất là khó chịu. Tôi nói với Đức cảm giác đó. Đức cười và đùa một câu rằng: “Tại họ thấy tôi giống ông Hynos.” Đức nói vậy vì nhiều người cùng làm xưởng nước tương đã chọc chú là “ông Ma Rốc” (có lẽ vì thấy da chú ngăm đen) hoặc “ông Hynos” (hình vẽ người da đen nhe răng cười trên hộp kem đánh răng Hynos - một sản phẩm nội hóa Việt Nam trước 1975). Tôi không nhớ rõ là chú có buồn lắm không với những lời chọc ghẹo như vậy. Chỉ thấy chú cười, tỉnh như không. Tôi thì chẳng bao giờ dám cười khi thấy chú bị chọc ghẹo: sợ chú mặc cảm. Nhưng lúc này, tôi không nín cười nổi vì lối pha trò tỉnh tỉnh của chú. Tôi hơi thắc mắc không hiểu sao Đức có thể đùa được vào phút chia tay đang kề cận mà tôi nghĩ là Đức phải xúc động nhiều hơn tôi. Có lẽ Đức muốn khóa lấp đi nỗi buồn trong chú hoặc chú tin rằng cái vui tạm thời kia cũng phần nào che giấu nỗi trống trải đã trùm lên tâm hồn chú từ đêm qua đến nay và sẽ còn kéo dài về sau.

Người ta chen lấn nhau vào cửa để giành ghế ngồi trên tàu. Đức giục tôi vào sớm kéo hết chỗ ngồi thì phải đứng. Vé tàu hỏa được bán ra với mức tối đa và vô hạn định cho đến khi nào hết người mua chứ không căn cứ theo số ghế trên tàu. Từ ga khởi hành cho đến ga chót, có hàng trăm ga và trạm khác dọc đường cũng bán ra những vé tàu không giới hạn như vậy. Đức nói có khi chú phải đứng suốt một đoạn đường dài từ Nha Trang ra tới Bình Định, mà chỉ đứng có một chân thôi. Tôi hỏi: “Vậy cái chân còn lại bạn để đâu?” Đức trả lời: “Không biết nữa. Tôi chỉ có cảm giác là nó không đặt trên sàn tàu mà đặt lên một cái gì đó.” Cười một chặp, Đức kể tiếp: “Cũng có thể là nó không đặt trên cái gì mà bị kẹt ở giữa những cái chân khác. Những cái chân này tranh nhau đặt xuống sàn tàu. Khi mới lên tàu, tôi được đứng hai chân. Tàu chạy lúc lâu, ghé nhiều ga rước khách và bốc hàng hóa, lúc đó, nếu mình mồi chân co lên một chút thì đặt xuống trở lại không được nữa vì đã có cái chân của ai đó thế vào. Tuy vậy, mình không bao giờ té mặc dù đứng như chơi lò cò trong khi tàu chạy xục xịch lắc lư như buộc cả người và hàng hóa di động. Người ta nêch chệt cứng chung quanh làm sao mình té được! Cho

nên, nếu mình có ngất xỉu hay bị chết trên tàu vì ngộp thở thì mình vẫn cứ đứng như vậy.” Cái giọng dí dỏm của Đức làm tôi tức cười nôn ruột nhưng trước đám đông, tôi phải răn nín (một tu sĩ mà cười to trước đám đông coi có vẻ mất tư cách lắm). Rồi tôi trầm nghĩ, có lẽ để cho những sinh hoạt của người dân được ăn khớp với hai chữ “độc lập” mà người ta thường rêu rao xung tụng, người ta đã tạo cơ hội cho hành khách được đứng một chân mà thắm thía sự vinh quang chói lòa của lịch sử nghèo đói; bởi chung, độc lập là gì nếu không phải là “đứng một chân” theo đúng nghĩa đen của gốc từ Hán Việt!

Trăng đã nằm chéch ở phía Tây. Trăng bao giờ cũng đẹp và lặng lẽ. Tôi chỉ cho Đức thấy mặt trăng gần khuất sau nóc nhà ga. Giữa bao âm ỉ của đám người chen chúc, nói cười và cãi vã, tôi vẫn nghe cõi lòng mình rỗng sáng và lẳng đọng như trăng tàn vậy.

Giờ đã đến. Tôi phải ra sân ga. Đức tránh nhìn mặt tôi, vờ ngó quanh chỗ khác có lẽ để che giấu giọt lệ của ly biệt mà đúng ra một tu sĩ không nên có. Tôi vừa tức cười vừa thấy tội nghiệp cho chú ấy. Sau khi chia tay, những ngày kế tiếp chú ấy sẽ làm gì? Trở về thiên thất tiếp tục đời sống bình lặng và tiếp tục tìm sinh kế với những giờ lao động trong xưởng nước tương, với những thẩu chao nhỏ đem bán ngoài chợ mà không phải lúc nào cũng được chủ mỗi vui vẻ đón nhận. Một tu sĩ trong tuổi thanh niên khao khát chân lý mà phải tốn nhiều thì giờ để kiếm sống qua ngày! Sự kiện này có một cái gì bất ổn, nhưng lại là một chọn lựa tất yếu trong xã hội mới ngày nay. Nghĩ về sự kiện này, tôi thấy trong tôi sôi sục một ước muốn mà không rõ nét. Có lẽ tôi muốn làm một điều gì đó. Không nhìn rõ được nó, tôi chỉ biết thở dài. Một lúc, Đức mới gắng giọng đọc lại cho tôi nghe bốn câu thơ của Cao Thị Vạn Giả mà tôi rất thích:

*“Tiễn anh một chén rượu tàn
Một bàn tay nắm, một hàng lệ mau
Cuộc cờ thế sự binh đao
Phút giây tái ngộ ngàn sau biết còn!”*

Tôi im lặng nhìn Đức lần cuối rồi bước vào sân ga. Chúng tôi không có chén rượu tàn, không có bàn tay nắm, mà cũng chẳng có hàng lệ mau như thi sĩ Vạn Giả. Bài thơ không mang hoàn cảnh và tâm trạng của chúng tôi, do đó, nó không đem lại cảm xúc gì nhiều trong tôi ngay lúc ấy dù đó là bài thơ tôi thích và thường lấy ngâm nga. Tuy nhiên, Đức đã mượn nó để nói thay nỗi buồn của chú, vì vậy, nó không phải là không có ý nghĩa.

Còi tàu hú lên càng làm cho mọi người xôn xao hơn. Tôi vẫn chưa leo lên được trên tàu: mọi ngõ lên đều có người đeo bám và giành lấn. Vào chùa từ thuở bé, tôi thường được thầy dạy là phải gìn giữ oai nghi tế hạnh (tức mọi cử chỉ, lời nói, hành động hàng ngày đều phải được đặt trong những qui tắc thể hiện phong

cách uy nghiêm, trang trọng của một kẻ xuất trần). Đi một cách vội vã đã là điều tôi không thể làm được nói chi đến chuyện chạy hoặc chen lấn, giành chỗ với người ta! Cho nên, trong khi mọi người xô lấn nhau, tôi vẫn cứ thung thỉnh đi dọc theo các toa mà tìm ngõ leo lên.

Vừa đi tìm chỗ, tôi vừa nhận thức được rằng cái trở ngại đầu tiên của một tu sĩ khi giao tiếp với xã hội chính là cái phong cách tối thiểu bề ngoài mà ông ta phải gìn giữ. Tôi tự hỏi, nếu một kẻ gian cướp giật xách tay của tôi rồi bỏ chạy, liệu tôi sẽ phản ứng ra sao? Trước hết, kẻ gian đó thật không may, vì trong xách tay của tôi chẳng có gì đáng giá. Về phần tôi, tôi sẽ làm gì? Hô toáng lên hay chạy đuổi theo đều là hành vi thiếu tác phong của một tu sĩ. Mà hô toáng lên cũng có nghĩa là kêu gọi công an bắt nhốt đánh đập kẻ gian kia chỉ vì muốn bảo vệ tài sản riêng tư nhỏ nhoi của mình. Lòng thương của một tu sĩ (chứ chưa nói tới tình thương ở trong tôi) không cho phép tôi làm như vậy. Tôi lại thử đặt ra một trường hợp rất là bậy bạ, rằng nêu chuyến tàu bị cháy, hoặc gặp một bất trắc nào đó, thì kẻ rời khỏi toa tàu sau chót sẽ là tôi - chỉ vì tôi không thể tranh với người khác để sống còn và cũng vì tôi không được cửa chùa dạy cho những bài học về cách chen lấn và chạy. Ngay từ những ngày đầu vào chùa làm chú tiểu tôi đã không còn được phép chạy như những đứa trẻ khác trên đời. Đôi lúc thầy tôi đi vắng, tôi cũng lén chơi đùa chạy giỡn với những chú tiểu khác. Nhưng cuối cùng cũng bị thầy bắt được, đánh đòn, phạt quì nhang và từ đó, tôi không chạy giỡn nữa. Đến độ hầu như trong tôi không còn ý niệm về động từ “chạy” nữa. Một tu sĩ mà chạy thì coi buồn cười lắm (ông ta lúc nào cũng quần cà sa hoặc mặc áo thụng dài khi ra đường). Có lẽ khi gặp một bất trắc gì, thái độ tự nhiên nhất của tôi sẽ là im lặng và chịu đựng.

Một chập mới có người tránh chỗ nhường tôi lên tàu. Đứng được trên tàu rồi là tôi đảo mắt tìm Đức ngay. Đức vẫn đứng nơi cổng sắt nhìn theo tôi. Khi tôi bắt gặp chú, chú cười. Nhưng đó là một nụ cười rất héo. Tàu lăn bánh. Tôi cố hướng về cổng sắt để vẫy tay từ biệt mà không còn kịp nữa.

Tàu lướt nhanh xầm xập trong đêm khuya. Trời lạnh và tối mịt vì trăng đã khuất rồi. Tôi nghe nổi lòng mình cũng lạnh và âm u như màn đêm vậy. Bàn tay vẫy của ai đang còn lảng vảng trước mặt tôi. Bàn tay vẫy. Bàn tay vẫy của Đức vào lúc tàu đang chạy. Lúc đó, hai tay tôi vừa xách hành lý, vừa vịn vào song sắt ở cửa toa, nên tuy nhìn thấy Đức vẫy tay mà tôi không sao vẫy trả lại được. Tôi không thể đáp lại một bàn tay vẫy. Một bàn tay vẫy, vẫy vào khoảng không. Tôi nhắm mắt lại và bỗng giật mình nghĩ đến lời tiễn biệt sau chót mà Đức trao tôi: *“Cuộc cờ thế sự binh đao, phút giây tái ngộ ngàn sau biết còn!”* Một nỗi niềm gì đó như là một sự lo âu, gờn gợn dâng lên trong tôi rồi cuốn nhanh đi theo tốc độ của con tàu khuya.

CHƯƠNG 2

Thật là lý thú khi chúng ta phát giác ra rằng chúng ta lầm lẫn. Và cũng thật là lý thú khi chúng ta biết rõ mình lầm lẫn mà vẫn cứ để cho sự lầm lẫn đó tiếp tục vận hành của nó, đồng thời coi đó như là ý muốn chính đáng của mình vậy.

Mặt trời đã lên khỏi dãy núi phía Đông. Không khí một ngày mới kích thích niềm vui và mở màn cho nhiều câu chuyện trên tàu. Người ta nói với nhau về những chuyến buôn, về vật giá sinh hoạt, về những vụ công an kinh tế tuôn hàng (tích thu hàng hóa của dân buôn), về những chuyến đi xa của họ nữa. Qua vài câu chuyện, tôi mới vỡ lẽ rằng đây là chuyến tàu ra Trung chứ không phải vào Nam như tôi và Đức nghĩ. Tôi không mua lộn vé nhưng đã lên lầm tàu. Thế mà nãy giờ tôi cứ mừng tượng ra một cảnh trí Sài Gòn đang chờ đón mình. Trong trường hợp lầm lẫn một cách nhớ ngẩn như thế, người ta có thể hoảng lên và đòi xuống gặp ở một sân ga nào đó gần nhất. Và sẽ thật là phiền toái nếu người ta mang nhiều hành lý. Tôi thấy có người mang lên tàu bảy cái giỏ, hai thùng mắm và một số đồ linh tinh kèn cồng khác. Tôi đứng như thế, im lặng và bình thản, và cảm nghe một nỗi niềm gì đó ngò ngò, kỳ thú. May mà không ai hỏi đến tôi. Nếu họ hỏi và tôi trả lời rằng tôi vào Sài Gòn, chắc họ cười dữ. Và cũng may là chuyến đi của tôi hôm nay, tuy cũng nhắm vào Sài Gòn thật đấy, nhưng không nhất thiết phải là Sài Gòn. Đối với tôi, mục đích chuyến đi này là ĐI, chứ không phải là ĐI ĐÁU. Do đó, con tàu có đưa tôi ra Trung thì cũng được thôi. Ngay trong trí tôi lúc đó, sự phản kháng rất là yếu ớt. Tôi để mặc cho cuộc lữ có thể đưa mình đến bất cứ nơi nào. Bằng quyết định đó, bằng thái độ chấp nhận và không chọn lựa đó, tôi thấy mình thực tự do và hạnh phúc. Bắt đầu từ hôm nay, tôi có thẩm quyền rất lớn về cuộc sống của mình. Bao lâu nay, nhất nhất mọi sự đều do gia đình (khi chưa xuất gia) và thầy bốn sư (lúc đã vào chùa) quyết định. Một chuyến phiêu du không những cho tôi nỗi thích thú vì những mới lạ, những bất ngờ đang chờ đón mà còn cho tôi cái cảm tưởng (hay ảo tưởng?) rằng, tôi đã thực sự cởi hết những trói buộc.

Tàu chạy lúc lâu thì ánh nắng chiếu vào giữa toa. Tôi không có chỗ ngồi. Đúng như lời Đức nói, nếu cứ tình trạng mỗi ga mỗi ngừng để rước khách và bốc hàng hóa thì sẽ có triển vọng rằng chốc nữa tôi sẽ đứng một chân cho mà xem.

Đến ga Tuy Hòa, khách chen lên chật cứng. Người ta dẫm lên chân tôi nhiều lần. Kẻ khác bị như vậy hẳn là đã sừng sộ chửi rửa lên rồi. Như một chị họ,

bị thằng bé bán trà đá dẫm lên chân, chị ta suýt xoa thôi chẳng khác chi như khi người ta bị đau răng vậy, rồi chị ngắt, véo thằng bé bán trà cho hả giận, trong khi đó, chân chị với đôi guốc gỗ rất là bè thế cứ ngang nhiên nghiêng trên mấy ngón chân ló ra của tôi. Tôi chỉ biết than thầm mà thôi. Có những bàn chân khác mang bùn non làm nhầy nhựa trên dép và lưng bàn chân tôi. Đó là chưa kể hai thùng nước mắm của ai đó đặt trên sàn tàu, phía sau lưng, sát chỗ tôi đứng. Cứ mỗi bận con tàu xóc mạnh hay thảng rít ở một sân ga nào đó thì từ hai miệng thùng được bịt bằng túi nylon có ràng giầy thun, nước mắm lại phỉ ra y như hai thằng khùng vừa sặc cười vừa phun nước miếng vào tôi vậy. Sự kiện này làm tôi thấy phiền ghê gớm, nhưng tôi vẫn cứ im lìm như một pho tượng. Đã vậy, người ta còn lấn như buộc tôi phải dời gót. Nhớ lời Đức, tôi nghĩ, gì chứ dời gót thì nhất định không được rồi. Mình không nên giành lấn người ta, nhưng ít nhất mình cũng giữ gìn được thế đứng của mình. Tôi bèn “xuống tẩn”, rón đứng trụ một chỗ, không co chân lên một khắc nào. Hai bắp chân đã từng được tôi luyện mỗi mùa hè bằng cách gánh nước từ dưới xóm leo một trăm hai mươi tám bậc cấp lên chùa Núi, nay được dịp thi thố cái chức năng thô kệch của nó. Nhưng đó là tôi quá lo vậy thôi chứ thực thì tình thế không đến nỗi nghiêm trọng như Đức nói. Lúc tàu sắp rời ga Tuy Hòa, có hai thiếu nữ trạc tuổi tôi từ dưới sân ga nhảy phóc lên cửa sổ ở khoảng giữa toa, ngay chỗ tôi đứng. Họ lẹ làng đưa lên từ dưới hai bao gạo chỉ xanh rồi đẩy ùn đến chỗ tôi. Nhờ vậy mà quanh tôi, người ta dẫn ra, rộng được một chút. Nhưng khổ nỗi, một bàn chân tôi đã nằm dưới bao gạo. Thấy nó cũng chẳng khó chịu bao nhiêu nên tôi cứ việc đứng yên. Tàu chạy. Một trong hai thiếu nữ đến xóc lại bao gạo và khám phá ra cái bàn chân dơ hầy và trường kỳ chịu đựng của tôi này giờ bị kẹt ở dưới. Cô ta khẽ xin lỗi: “Sao chú không nói để tôi xịch nó qua một bên!”

Tôi trả lời lúng búng chẳng ra câu, rồi chỉ biết cười nhẹ. Cô ta định nói thêm gì nữa đó nhưng thấy tôi nhìn chỗ khác nên thôi. Một chốc, cô lên tiếng mời tôi ngồi. Tôi ngờ ngác chưa hiểu. Cô ta chỉ lên bao gạo: “Chú ngồi lên đây cho khoẻ chân.”

Tôi lại lúng túng. Tôi không biết rõ là một tu sĩ ngồi trên bao gạo như thế coi có được không. Thuở bé, còn ở nhà, mấy bao gạo mẹ tôi mua về để ở góc phòng thường là cứ điểm lý tưởng cho những trò chơi của bọn trẻ chúng tôi. Nhưng mỗi khi thấy một đũa trèo lên bao gạo, mẹ tôi đều quở. Bà chỉ cho phép chúng tôi nấp sau bao gạo (để chơi trò cút bắt hay cao bồi bắn súng) chứ không cho dẫm đạp lên nó. Mẹ tôi không nói rõ lý do, chỉ nói rằng làm như thế mang tội nặng lắm và có thể mắc quả báo là không có gạo mà ăn. Chúng tôi không sợ bị đói vì ba mẹ chúng tôi chưa bao giờ để cho chúng tôi phải đói, nhưng chúng tôi rất sợ chữ “mang tội” hay chữ “trời phạt” nên nghe theo răm rắp. Bây giờ, tôi đã hiểu lý do vì sao mẹ tôi cấm. Hạt gạo là của Trời cho, không nên vung vãi phung phí và tỏ ý bất kính mà phải trân quý như những hạt ngọc. Lý do đó không gây cho tôi chút

bản khoán hay sợ hãi tội lỗi trong trường hợp ngày hôm nay nữa. Nhưng liệu rằng khi tôi đồng ý ngồi trên hai bao gạo, những người chung quanh có thầm trách tôi chăng? Tôi thì tôi cho phép mình ngồi rồi đó (vì tôi đã quá thèm ngồi), còn họ thì sao? Tôi đưa mắt lướt nhanh qua những khuôn mặt gần đó xem thử họ có ý gì phản đối không nếu tôi vén áo dài ngồi xuống. Thật may là vài người khác cũng đồng thanh mời tôi ngồi nói lời thiếu nữ kia. Họ đều có vẻ quan tâm đến tôi, cảm thương cho tôi, một tu sĩ hiền hòa, câm lặng và có hơi ngây ngô, đứng im từ hồi khuya đến giờ. Thấy họ có vẻ thành thật và ân cần, tôi mới yên tâm ngồi xuống. Hai bao gạo chồng lên nhau cao hơn băng ghế gỗ trên toa. Tôi có vẻ cao ngất so với những người ngồi quanh.

Và hạnh phúc thay khi được ngồi xuống! Bao gạo mới thật là êm ả làm sao! Tôi chợt thấy hạnh phúc là một cái gì thật giản đơn, dễ hiểu như thế thôi. Buồn ngủ mà được ngủ, đói bụng mà được ăn, khát nước mà được uống, mỏi chân mà được ngồi. Hạnh phúc có nghĩa là vậy. Nhưng tôi cũng có thể nhìn thấy trong hạnh phúc và khổ đau, sự cảm nhận cái này không thể tách rời khỏi cái kia. Và cả hai đều có tính cách tương đối. Khi người ta cướp của tôi tất cả gia sản mà tôi đã gầy dựng được rồi cho tôi lại một ít cơm gạo hay một túp lều nhỏ để sống thì cái hạnh phúc mà tôi có thể có lúc ấy chỉ là một ảo tưởng. Khi người ta bóp cổ tôi, tôi nghẹt thở rồi người ta thả tôi, tôi hết nghẹt thở; nhưng sự hô hấp bình thường của tôi là cái tôi đã có sẵn chứ không phải là ân huệ của kẻ bóp cổ ban cho tôi. Trong cuộc sống, người ta thường bị lừa lọc đến nỗi có thể an phận và hài lòng vì những hạnh phúc giả tạo còn con tương tự như vậy.

Tôi đang miên man trong những suy tư về hạnh phúc thì thiếu nữ buôn gạo đang đứng gần đây, nghiêng về phía tôi, nói thấp giọng: “Có ai hỏi chú nói gạo chú mua cho chùa nghe. Làm phước cho tôi chú há.”

Nói xong, cô ta chen qua toa khác. Tôi chỉ biết than thầm trong bụng chứ chẳng biết phải làm sao. Tôi hiểu rằng đó là cách cô ta trốn thuế. Một tu sĩ mang gạo đi sẽ không bị nghi ngờ là một con buôn và gạo đó có thể được miễn thuế, hoặc khỏi bị trưng thu nếu gặp những nhân viên hỏa xa có đức tin. Tôi nghĩ tôi có thể giúp cô ta được đấy, bằng cách nói dối như cô ta bày. Nhưng tôi chẳng có chút hiểu biết gì về chuyện gạo cơm, buôn bán thì làm sao tôi có thể ứng đối rành rẽ nếu nhân viên quan thuế gặng hỏi một cách kỹ lưỡng, gặt gạo! (Chẳng hạn, gạo loại gì? Mua ở đâu? Bao nhiêu tiền một kí? Bao nhiêu kí tất cả? Đem gạo đi đâu? Tuôn gạo lên ngõ nào, ga nào mà chưa đóng thuế?) Càng nghĩ, tôi càng lo lắng, bồn chồn.

Sau năm 1975, hình như mọi thái độ chống lại Nhà Nước đều được mặc nhiên công nhận như là những hành vi hợp lý và đạo đức. Giúp cho một người dân qua mặt Nhà Nước để sinh sống bằng cách bao che, nói dối cho họ, tôi nghĩ tôi có thể làm được mà không thấy ray rứt gì bao nhiêu dù rằng hành vi đó khiến tôi bị phạm vào hai giới cấm căn bản của một người theo đạo Phật (trốn thuế thuộc giới

thứ hai: ăn cắp; nói dối thuộc giới thứ tư: vọng ngữ). Nhưng không phải đây là việc “làm phước” như thiếu nữ kia nói đó sao! Tuy vậy, điều này cũng làm tôi khổ tâm không ít. Vì tôi, một tu sĩ đang bắt đầu một cuộc lang thang, hành lý đơn giản, sao lại phải cu rùa mang làm gì hai bao gạo “ác ôn” kia kìa!

Nghĩ đi nghĩ lại thấy cũng buồn cười. Lại buồn cười ở chỗ người ta không những không cảm mình ngồi trên bao gạo mà còn mời mình ngồi trên đó một cách tử tế; không những mời ngồi mà còn nài nỉ mình hãy coi (dù tạm thời) như mình là chủ nhân của hai bao gạo ấy. Đòi thật nhiều nổi rồi rắm! Nhưng ta phải chấp nhận vậy.

Ga Diêu Trì ở Bình Định là ga chót của chuyến tàu này. Hai thiếu nữ kia đến, trả tự do cho tôi và xin nhận lại hai bao gạo. Tôi thở phào nhẹ nhõm và cũng trả tự do cho hai bao gạo. Hai cô đều ngỏ lời cảm ơn tôi. Tôi im lặng xuống tàu, nhưng cũng thầm nói rằng: “Cảm ơn hai cô đã cho tôi một chỗ ngồi thật thoải mái. Và nếu hai cô có ý muốn làm ơn làm phước cho tôi thì xin đừng để tôi có cơ hội cảm ơn hai cô lần nữa về những bao gạo khác.”

Tôi thức trắng một đêm tại sân ga rồi đáp chuyến tàu khuya ra Đà Nẵng. Từ Đà Nẵng, tôi lại đón xe đi Hội An (Faifoo). Đây là thành phố nhỏ mà quãng đời hành điệu (làm chú tiểu) của tôi đã gắn liền với nhiều kỷ niệm thơ mộng, dễ thương. Tôi vào chùa Long Tuyên, vì đây là ngôi chùa duy nhất trong tỉnh mà tôi nghĩ rằng thích hợp với tôi hơn cả.

Tôi đã học và sống ở đây ba năm. Lúc đó, chùa Long Tuyên còn là một Phật Học Viện. Sau biến cố ba mươi tháng tư, Phật Học Viện giải tán. Anh em trong lớp chia tay nhau ai về quê nấy. Đầu năm 1976 tôi mới rời nơi này để về Nha Trang tiếp tục học. Nơi đây còn lại một vài huynh đệ thường trú ở chùa. Họ là những tu sĩ nhiệt huyết, trong sạch và làm việc đồng áng rất giỏi.

Tôi đến chùa nhằm lúc mọi người trong chùa đều ra ruộng cày. Phải đến trưa tôi mới gặp đủ mặt. Trong số những bạn bè của tôi ở đây, người tôi mong được gặp nhất là Tửu.

Thuở trước, chú là người thân nhất, vừa như anh, vừa như bạn tri âm của tôi vậy. Tuy nhiên, sau thời gian xa cách, chừ gặp lại, tôi thấy Tửu không hợp với tôi như trước nữa. Không hiểu rằng do Tửu thay đổi hay tôi đổi thay mà sự thân mật và thông cảm như xưa không còn. Tôi tạm cho rằng có lẽ chúng tôi đều đã lớn. Tuổi thơ không còn nữa. Tôi đã bắt đầu là một chàng trai có chiều cao, có thể lực và một ít kiến thức về đời sống. Nhưng cũng có thể là do sự so sánh, dù là so sánh một cách vô tình, giữa Tửu và Đức, mà tôi có cảm giác đó. Tửu và Đức ngang tuổi nhau và lớn hơn tôi sáu tuổi. Cả hai đều kết thân với tôi trong tình bạn chứ không phải vai vế anh em. Tôi đã có thể chơi thân với Tửu và Đức, nhưng trên thực tế, tôi thấy Tửu và Đức khác nhau rất xa trong cách cư xử lẫn tính tình. Tửu không hợp với tôi nhiều như Đức. Trong vài khía cạnh khác cũng thế. Tửu thẳng thắn, Đức cũng thẳng thắn, nhưng cái thẳng thắn của Tửu thường làm mất lòng kẻ khác

còn sự thẳng thắn của Đức thì được lòng họ. Tửu là người chịu khó, có sức chịu đựng nhưng lại hay than thở (chẳng hạn nhưc đầu thì rên hừ hừ khiến kẻ khác phải nhưc đầu theo), còn Đức thì chịu đựng trong im lặng. Tửu trung thực bằng thông minh, Đức trung thực bằng tình cảm. Tửu còn khác Đức ở chỗ là mỗi khi người khác muốn trình bày một vấn đề gì, Tửu cũng đồng lúc trình bày vấn đề của Tửu. Tửu hay có tật nói chung với người khác trong cùng một thời điểm. Nghĩa là khi người ta nói thì mặc người ta, Tửu ít chịu nghe, Tửu thích nói. Thành thử người ta thường cụt hứng ngưng lại để nhường lời cho Tửu. Riêng về Đức, khi người ta nói, Đức lắng nghe hoàn toàn làm cho người nói thêm say sưa mà nói, đồng thời cảm thấy bao nhiêu tâm sự buồn bực, nếu có, được trút đi mất.

Dù sao, tôi cũng không thể quên được bao kỷ niệm buồn vui đã có với Tửu. Trong tôi, tình bạn vẫn còn đó. Người ta có thể thay đổi, có thể quên đi nhiều thứ, nhưng tình bạn và những kỷ niệm của nó thì không làm sao gột rửa. Tửu có một đời sống gian khổ đáng thương đeo bám từ thuở bé và một tâm hồn vừa cứng rắn, vừa mềm mang tình cảm. Tửu thích âm nhạc, làm thơ hay mà không khoe khoang. Tửu là mẫu người luôn luôn phấn đấu, cầu tiến. Và dù sao, Tửu vẫn hiện hữu trong tôi, dù mờ nhạt hay sáng chói, như một dấu vết thiêng liêng của tình bằng hữu bất tuyệt.

Sống nơi chùa xưa với bạn cũ khoảng một tháng, tôi bắt đầu tính chuyện lên đường, mặc dù tôi rất thương cái đời sống thiền vị, đạm bạc và lặng lẽ nơi đây. Tôi rời xứ này không phải vì nhàm chán mà vì tiếng gọi hôm nào lại vang lên trong tận cùng đáy tâm tôi. Tửu đưa tôi đi. Lại một lần vẫy tay. Buồn vời vợi.

Con đường cát trắng chạy dài. Hàng dương cao vút, gió reo. Ráng chiều, mây trắng và trời xanh bao la nâng hồn tôi đến những mộng tưởng vô cùng đang mở ra trước mắt. Ngôi chùa Long Tuyên lưu dấu trong tôi tất cả những gì êm đẹp và hiền hòa không sao tả xiết. Nhưng phải bỏ lại phía sau. Vì, nước phải trôi vậy.

CHƯƠNG 3

Để chờ vé xe vào Sài Gòn, tôi phải từ Hội An ra Đà Nẵng, ở lại hai ngày nơi một tịnh xá của các sư khất sĩ. Ở đây chỉ có hai nhà sư. Một trong hai vị rất thích thơ và làm thơ hay. Tôi đã được Tửu đọc cho nghe nhiều bài thơ của nhà sư ấy.

Tôi cũng được Tửu giới thiệu đến đây bằng một lá thư. Trong thư có đề cập đến tôi như một nhà thơ trẻ. Vì có đọc qua lá thư, tôi thấy tức cười và ái ngại quá đỗi. Cuối cùng, tôi chỉ gặp vị sư trưởng ở đây (vị sư sính thơ) và tự giới thiệu bằng miệng chứ không đưa thư của Tửu. Sư rất hoạt bát, dễ dãi. Tôi chưa kịp nghỉ ngơi thì đã được sư đọc cho nghe luôn một hơi tám bài thơ dài của sư sáng tác. Vừa đọc, sư vừa bình phẩm. Tôi chỉ biết im lặng và gật gù, rồi thầm nghĩ: “Hay thì hay thật là hay, mà sao nghe chán như ngày lại đêm!” Sư hỏi tôi thấy thế nào về bài thơ của sư. Tôi nói: “Tuyệt!” Nhưng lời vừa buông đã thấy gương miệng vì mình không thực lòng. Vả lại, quả thực là tôi không đủ tinh táo để thưởng thức sau một chặng đường dài từ Hội An ra Đà Nẵng rồi từ bến xe đò Đà Nẵng cuốc bộ gần một tiếng đồng hồ để tìm cho ra chỗ ở của sư. Hơn nữa, tôi không mấy thích những người vừa đọc vừa bình phẩm thơ của chính họ (dĩ nhiên là họ thường khen hay). Sự niềm nở của nhà sư tuôn ra cùng lúc với lời bình phẩm thao thao bất tuyệt làm tôi cảm thấy sượng sùng thay cho ông. Khoe thơ với một người lạ mà mình chưa biết rõ tâm tình của họ thế nào là điều tôi không thể làm được.

Tuy nhiên, vào giờ chót, khi tôi sắp sửa rời tịnh xá để ra bến xe, một thoáng duyên thơ được khơi dậy. Lúc ấy, nhà sư đang chèo thuyền ngoài rọc rau muống, mảnh y vàng phản chiếu dưới nước và nổi bật lên nền trời xanh biếc cuộn cuộn những cụm mây trắng, pha lẫn với màu xanh lục của đám rau muống và lục bình sau lưng ông tạo nên một bức tranh với nhiều cảm tưởng đẹp trong tôi. Tôi hứng cảm chép ngay một bài thơ ngắn để tặng nhà sư:

*“Lá lục, áo vàng vào cuộc chơi
Trời xanh, mây trắng vượt xa đời
Thuyền xuôi ao tạnh lòng ngưng lại
Bát giác càn khôn động tiếng cười.”*

Tôi âm thầm đặt bài thơ lên kệ sách của sư rồi lên đường. Bước ra khỏi tịnh xá, tôi mới nhớ ra rằng mình đã sống hai ngày hai đêm nơi đây như một người câm.

Chiều, xe vào tới Đại Lãnh thì tông chết một anh bộ đội. Cả xe phải bị giữ lại. Nhằm vào lúc chập choạng tối, lại xa nơi có dân cư, công an không làm việc, chuyến xe phải nghỉ đêm tại nơi xảy ra án mạng để chờ chính quyền địa phương gần nhất đến giải quyết.

Mọi người kéo nhau tìm mua thức ăn ở một xóm nhỏ cách đó khoảng hai cây số. Đó là điều cần thiết của đời sống. Từ khi xuất gia, tôi chỉ có thể ăn uống ở trong chùa chứ không thể bất cứ nơi nào khác. Trên hai chuyến tàu từ Nha Trang ra tới Đà Nẵng, tôi đã nhất định nhịn đói, nhịn khát (một phần vì không muốn biểu lộ cái bản năng sinh tồn không mấy hay ho của mình trước đám đông; một phần, vì không muốn thức ăn thức uống thúc bách mình đi... vệ sinh—cái điều khổ sở nhất của một tu sĩ khi ra khỏi chùa). Do đó, khi mọi người láo nháo tìm ăn, tôi ngồi lại trên xe, lắng nghe tiếng gió biển thốc vào bờ. Cả một rừng dương lao xao dưới ánh trăng mờ nhạt. Bên kia đường là hai chiếc GMC chở đầy bộ đội mà từ đó nạn nhân đã nhảy xuống để đi vào cõi chết một cách vô duyên.

Trước mũi xe là ánh lửa bập bùng được thắp bằng dầu thô, đặt bên cạnh xác chết. Xác chết được đắp hờ một manh chiếu cũ. Càng về khuya, xe qua đường càng vắng. Những người đi ăn lác đác trở về. Vài tiếng suýt xoa thương xót cho nạn nhân (như thể có ăn rồi thì tình thương mới đầy được trong bụng). Sau đó, không ai màng đến kẻ xấu số nữa. Có tiếng nhai thức ăn, tiếng một đứa trẻ khóc dai dẳng qua, tiếng một chàng trai chọc ghẹo tán tỉnh một thiếu nữ. Chết cũng là một cái gì bình thường thôi. Người ta xuống vệ đường tìm chỗ ngủ xa xác chết. Một số người ngủ gà ngủ gật trên xe. Xác người nằm co, trơ trọi bên ánh lửa. Mấy chục chiến hữu của người chết còn ngồi lại trên xe, đang lo ăn uống và ngủ ngời trên đó. Họ bị cấm rời khỏi xe (tôi nghe những người chung quanh nói như vậy) để tránh trường hợp có kẻ muốn đào ngũ. Hình như họ mới biết nhau, chưa có tình thâm giao. Hình như họ miễn cưỡng nhập ngũ nhưng vội vã lên xe để thi hành nghĩa vụ, chưa đủ thời giờ để kết thành bạn hữu. Một năm trước đây, nếu không có “lý lịch xấu” (gia đình có cha và anh làm việc cho chính quyền Quốc Gia) tôi cũng đã trở thành một anh bộ đội cầm súng ngồi trên những chiếc xe như vậy. Và biết đâu tôi cũng là một anh bộ đội bất bình đào ngũ, nhảy xuống xe và hóa kiếp bên vệ đường như xác người hôm nay.

Ngoài tiếng reo vi vút của những hàng dương và tiếng sóng biển gần đây vọng lại, tất cả đều im vắng. Tôi cơ hồ nghe được tiếng lửa nói chuyện với xác người nằm đó. Một nỗi buồn mênh mang kéo căng tâm hồn tôi ra như một cánh buồm no gió. Nếu có một người thân, một người bạn nằm xuống một cách thảm thương như vậy thì hẳn là buồn lắm. Tôi bước xuống xe, đến cạnh xác chết đọc thầm một lời cầu nguyện. Và khi tôi quay đi, một cái gì thật thê lương, buồn chán,

bồng trùm xuống cả tâm hồn. Cùng lúc, tôi cảm nhận cuộc đời như những giọt sương mai. Những giọt sương long lanh ảo diệu và thật đáng thích, nhưng chúng sẽ phai tàn đi trong khoảnh khắc, dù người ta có mong đợi hay không.

Tài xế bị câu lưu. Hành khách được một tài phụ tạm thời đưa về bến xe Nha Trang để chuyển sang xe khác, tiếp tục hành trình vào Sài Gòn. Tôi không ngờ mình lại có duyên nợ keo sơn với Nha Trang như thế. Xuống bến xe Nha Trang, tôi do dự không biết phải đi đâu. Tôi không thích trở về nhà hay trở về chùa lúc này, vì đó là điều tôi không sao chịu nổi. Tôi đương cần tự do. Tôi không cho phép mình trở về, mặc dù qua hai ngày hai đêm nhịn đói và mất ngủ, tôi rất thèm được yên nghỉ. Hơn nữa, đã bỏ Nha Trang hơn một tháng, chắc chắn tôi đã bị công an địa phương cắt hộ khẩu và trở thành một kẻ bất hợp pháp của xã hội rồi. Tôi không còn tư cách pháp lý để trở về chùa hay về nhà một cách công khai được nữa.

Tôi đứng mãi ở một góc đường, băn khoăn tự tìm cho mình một quyết định. Cuối cùng, tôi bước đi. Tôi cũng không hiểu rõ là mình đã quyết định gì chưa. Có lẽ vì thấy rằng không thể đứng mãi một chỗ để gây sự chú ý của kẻ khác mà tôi cất bước cũng nên. Tôi men theo các con đường vắng người và ít điện đường để xuống bãi biển. May mà trên đường đi tôi không gặp một người quen nào vì gặp thì phiền hết sức. Một kẻ đi hoang mà cho người ta thấy hình tung của hần lẩn quẩn nơi chốn hần từ bỏ thì quả thật là chẳng hay ho gì. Lúc đó tôi cảm thấy vậy.

Tôi bước xuống bãi. Trăng chưa mọc. Biển đen như màn đêm. Tôi chỉ có thể nhìn thấy một cách lơ mờ những đợt sóng vỗ vào bờ làm tung lên những bọt nước trắng xóa. Chung quanh rất ít người. Tôi nằm xuống thật thoải mái trên cát. Những ngôi sao điểm bạc trên nền trời đen kịt. Tiếng gió reo và sóng vỗ quả là bản hòa âm bất tuyệt và kỳ tuyệt mà tôi vẫn say mê từ thuở bé. Tôi thiếp đi trong một lúc êm đềm không mộng mị.

Khi tôi bừng tỉnh thì trăng đã trải một vệt sáng vàng lóng lánh trên mặt biển. Cùng lúc, tôi chợt nhớ ra rằng tôi không nên ở lại đêm dưới bãi, dù rằng tôi có thể tự coi mình như một tu sĩ lang thang đi nữa. Tôi đã từng có cái ước ao là được ở tù. Người khác sẽ cho rằng đó là một ước muốn điên khùng. Nhưng quả thật tôi có ý đó. Có lẽ tôi muốn thử xem sức chịu đựng của mình đến đâu, hoặc muốn biến nhà tù trở thành một lò trui luyện ý chí cho bản thân. Ước ao như thế rõ dại thật. Tuy nhiên, tôi tin là nó sẽ có lợi cho tôi. Đó là tâm trạng bông bột nhất thời của tôi trong một giai đoạn nào đó lúc còn ở chùa. Nay, tôi đã lên đường, muốn đi khắp đó đây, muốn trải lòng ra với trời cao đất rộng, muốn hòa ca với cỏ nội hoa ngàn, muốn đồng điệu với nhịp rung của phố thị rừng xanh; đâu có lý nào tôi lại còn ôm ấp cái ý nghĩ muốn được ở tù đó nữa! Tôi phải lên đường. Đó là tiếng gọi chân thành nhất trong tim tôi. Tôi không thể dừng chân lâu dài nơi nào,

ngay cả ở nhà hay chùa tôi, hướng nữa là ở tù, một nơi bung bít mà ngay từ hình thức nó đã là một cái gì đối nghịch rõ rệt với tự do rồi. Mà ở lại ban đêm dưới bãi biển để là có cái cơ để người ta kết tội mình có ý muốn vượt biên, là lý do chính đáng nhất để ở tù.

Và thật là đáng tiếc khi phải từ giã một bãi biển ngập trăng. Tôi đứng lên nhìn ánh trăng lấp loáng trên mặt nước. Trời biển mênh mông. Sóng vẫn ì ầm. Gió vẫn reo bên những hàng dừa và những hàng dương cao vút. Nhưng tất cả đều hiện hiện trước mắt tôi như những ảnh tượng đầu tiên đầy mới lạ. Tôi chưa hề chứng kiến một khung cảnh nào đẹp trang nghiêm và thiêng liêng như bãi biển lúc này. Bóng trăng loang trên nền trời, tràn trên mặt biển, nối kết độ cao và chiều sâu của biển trời thành một cõi mênh mông rộng sáng. Thế giới bỗng mở ra vô hạn, và đồng lúc, tôi thấy tâm thức mình cũng bước vào vô cùng. Tôi muốn reo lên vì sung sướng.

Nhưng rồi nổi biến động đó của tâm linh cũng dịu dần. Tôi nhìn lại mình đứng lặng trên bãi. Thực tế vẫn không gì đổi thay. Tôi đang đứng đây với một chút lo âu, sợ sệt. Và tôi phải quay lưng bước về phố. Mỗi bước chân trên đường về như xoáy vào tim tôi một niềm đau. Tôi cảm thấy mát mát một cái gì đó thật lớn lao. Ngay lúc ấy, tôi tự hỏi mình rằng tự do nghĩa là gì. Một kẻ lang thang không nhà có thể có được tự do chân thật chăng? Một kẻ an thân trong sự vây bọc của những khuôn khổ và định chế xã hội có hưởng được tự do chân thật chăng? Khuynh hướng thoát ly của tôi bắt nguồn từ ước muốn đập tung nhưng qui tắc gò bó của cửa chùa hay từ một động lực sâu xa hơn, khởi đi từ khát vọng vượt thoát cái nhầy nhụa tầm thường của thế gian? Và tự do ở đâu khi tôi đang loanh quanh tìm chỗ trú đêm như lúc này? Sao tôi không hưởng trọn vẹn hạnh phúc của mình khi nó quá hiếm hoi và ngắn ngủi? Sao tôi lại quay lưng với hạnh phúc vô vàn của tôi? Có phải chúng ta hy sinh tất cả, buông bỏ tất cả, ngay cả mạng sống, thì sẽ được tự do; hay là, chúng ta cũng sẽ mất tất cả? Tự do quả là miếng mồi béo bở để câu những con cá nô lệ. Và khi con cá mắc phải lưỡi câu âm hiểm cay nghiệt, nó thường biện minh cho sự lầm lẫn của mình bằng sự ca tụng miếng mồi mà nó không được hưởng. Và có lẽ tôi cũng đang ca tụng sự tự do mà tôi chưa thực sự nắm được khi còn đứng đây, giữa cuộc sống này.

Lang thang trên hè phố vào cái giờ mà mọi người đều yên giấc cũng là cái cơ để công an đưa về bắt điều tra. Nha Trang lúc bấy giờ khó khăn như vậy. Nhất là tôi, một tu sĩ ở lứa thanh niên, đi đêm không phải là điều hay ho gì cả. Tôi đành phải leo trăm bậc cấp lên chùa Núi. Trước đây, tôi và Đức mỗi đêm đều ngủ ngoài hiên chùa này, vì hiên chùa hướng về phía biển, có gió mát suốt đêm. Và mỗi lần trăng lên thì thật là tuyệt, bởi chúng tôi có thể nằm trong mùng mà ngắm trăng từ lúc mới mọc cho đến khi khuất hẳn sau cây me ở phía Tây.

Chọn một bậc cấp tương đối sạch và bằng phẳng, tôi phải sơ ròi nằm nghỉ. Trăng bấy giờ trên đỉnh đầu. Mặc dù tôi đã đi quanh phố, qua không biết bao

nhiều con đường để đến đây mà trăng vẫn còn đầy, vẫn đi theo tôi không rời phút giây. Trăng như một người bạn đời chung tình một cách lặng lẽ và tế nhị nhất của tôi. Tôi cảm thấy vui và được an ủi khi nghĩ vậy. Tôi không là một lữ hành cô đơn. Dù cho tôi có ngủ thiếp đi, có quên đi tất cả thì trăng vẫn còn đầy.

Với tấm cà sa đắp làm chăn, tôi nằm duỗi thẳng người và tự thưởng mình một nụ cười thật tươi, tràn trề hạnh phúc. Hạnh phúc không những vì được nằm nghỉ sau nhiều giờ mệt nhọc mà còn ở chỗ đời sống không nhà thật là nhẹ nhàng, đơn giản. Trong tôi bây giờ không còn chút lo âu phiền muộn nào cả.

Tôi nhìn trăng qua nhánh lá me vắt ngang chỗ nằm. Có lúc tôi tưởng chừng như trăng đang chuyền xuống với tôi qua nhánh me. Cũng có lúc trăng như một thứ trái cây gì đó treo lủng lẳng trên cành. Và cũng có lúc trăng như một bóng đèn treo lơ lửng giữa màn trời huyền ảo, soi sáng cho thế giới riêng tôi. Có một vị thiền sư chỉ có duy nhất một bộ đồ che thân. Khi ông giặt đồ và phơi nó bên bờ suối thì bị kẻ trộm lên đánh cắp. Trần truồng như nhộng, ông ngồi trên núi ngắm trăng mà ngâm nga rằng: *“Anh có thể tước đoạt của ta mọi thứ, nhưng anh không thể cướp được con trăng của ta đâu.”* Tôi cũng có một con trăng vô giá chẳng ai có thể chiếm đoạt. Tôi mỉm cười và chợt nghĩ đến những căn phòng có đèn ngủ của thiên hạ. Có ai có được một chiếc đèn ngủ đẹp nên thơ và kỳ diệu như chiếc đèn ngủ trên cành me của tôi không nhỉ?

CHƯƠNG 4

Tiếng chuông khuya đầu tiên đánh thức tôi dậy với một nỗi buồn da diết không thể gọi tên.

Tôi không hiểu sao mình lại có thể buồn một cách dễ dàng như vậy. Dường như bao giờ thức dậy sau một giấc ngủ, dù dài hay ngắn, tôi đều cảm nghe một cái gì buồn buồn. Có lúc tôi tự trả lời với mình rằng có lẽ trong giấc ngủ tôi đã mơ thấy những giấc mơ đẹp nên khi bừng giấc là thấy buồn vì nuối tiếc. Nhưng chắc là không đúng hẳn. Bởi tôi rất ít mộng mị trong giấc ngủ. Và nếu như người ta nói, những sinh hoạt thường nhật gây ấn tượng mạnh mẽ có thể tác động vào tiềm thức để tạo nên những giấc mộng khi ngủ, thì lối sống kinh viện khép kín của tôi trong cửa chùa cũng đã bảo vệ tôi, không để một ấn tượng nào không tốt và bất lợi cho người học đạo được nảy sinh trong vườn tâm tôi. Tu sĩ thì đâu có mơ mộng gì--cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng--và có biết gì đâu để mà mơ mộng! Do đó, có thể nói, giấc ngủ của tôi thường êm đềm và vắng lặng như một cõi không. Vậy thì buồn cái gì? Tôi lại tự trả lời rằng, có lẽ vì thực tế bao giờ cũng phũ phàng và cuộc đời quá nhiều đau thương đến nỗi buồn mình ra khỏi giấc ngủ là người ta rơi ngay vào một cái buồn kinh khiếp, tàn bạo – cái buồn của một kẻ ý thức rằng mình lại phải tiếp tục đối diện với cuộc sống đầy phiền tạp và đau khổ. Nhưng đó cũng chỉ là câu trả lời có tính cách suy luận, không làm tôi vừa ý. Bởi cuộc đời tôi chẳng có gì đáng gọi là thương đau khổ sở; và thực tế đời tôi hãy còn là một trang giấy trinh nguyên, giả như có nhàu đi chút đỉnh vì một va chạm nào đó thì cũng chưa đến nỗi nào so với những trăm thống mà người đời phải gánh chịu.

Thực sự trong tôi, tôi chỉ có thể thừa nhận rằng nỗi buồn cơ hồ vô cơ kia có lẽ là do tôi quá nhạy cảm, dễ xúc động. Tôi có thể buồn một cách tâm phào và vô lý. Nhưng tôi biết tôi buồn thực sự, có điều, không thể giải thích được mà thôi. Đây cũng không phải cái buồn mà một nhà thơ tiền chiến mắc phải – “*Tôi buồn không hiểu vì sao tôi buồn*” – mà là một nỗi buồn mang mang khó chữa trị và quái lạ nhất là tôi vẫn thích đắm mình trong đó như muốn hân thưởng một cái gì sâu nhiệm, huyền bí.

Tôi ngồi lặng tại chỗ một lúc thì tiếng chuông chùa đã tới hồi giục giã. Chuông càng đổ nhanh, lòng tôi càng nghe rộn rã.

Rất ít khi tiếng chuông khuya có ý nghĩa đối với tôi như lúc này. Bình thường, khi còn ở chùa, tiếng chuông khuya chỉ có ý nghĩa đánh thức và lay tỉnh.

Khi nghe chuông, tôi sẽ ngồi dậy đọc một bài pháp kệ (nói nôm na là một bài nguyện được viết theo thể văn vần):

*“Nghe chuông rơi
Ưu phiền vơi
Trí tuệ phát
Lòng thương khơi
Lìa thống khổ
Xóa đau thương
Nguyện thành Phật
Cứu muôn phương.”*

Mỗi khuya đọc bài pháp kệ đó, tôi thấy tâm mình tỉnh thức và lòng thương mở rộng. Nhưng lần này, tiếng chuông mang một tác dụng khác. Nó gõ từng nhịp vào nỗi buồn đang bàng bạc trong tôi, gõ thật đúng lúc và hiệu quả. Nó vừa lay động tâm hồn tôi, vừa như thôi thúc tôi làm gấp một cái gì. Tôi cảm thấy nóng nảy muốn đứng dậy lập tức, muốn ra đi lập tức, muốn thực hiện một cái gì đó lập tức. Nhưng sự thôi thúc này là một tác động mơ hồ, vì nó không đẩy tôi đến một quyết định nào rõ rệt. Vội vàng xếp tám cà sa bỏ vào túi xách xong tôi mới thấy rằng không có gì phải vội vã, hấp tấp và lo sợ. Tôi nhớ đến xác người nằm chết tro vơ đêm kia. Tôi có lý và tiếng chuông cũng có lý. Cuộc đời sẽ có thể gãy đổ tan tành trong chớp nhoáng. Thời giờ không thể chờ đợi. Tôi phải làm gấp một cái gì. Tôi phải tranh thủ đạt đến mục đích tốt cùng của cuộc sống. Tôi phải nhanh chóng thành tựu lý tưởng của tôi. Vì, thời gian sẽ qua đi... Nhưng có phải rằng khi tôi bạt mạng a đầu vào một nỗ lực nào đó để vươn tới cùng đích cũng có nghĩa là tôi vô tình chìm lìm trong một khát vọng mới, một sự lãng quên mới? Và trong vội vã, hấp tấp, bộp chộp, liệu người ta có thể tìm ra được một cái gì siêu việt chăng? Tôi nhớ có vị Thiền sư nói: *“Bình thường tâm thị đạo”* (Giữ tâm bình thường, ấy chính là Đạo). Nỗ lực vươn lên nhưng thực không có gì đáng để nỗ lực cả. Không có gì xảy ra một cách quan trọng.

Tôi bình thân đứng dậy nhìn trời đêm bao la. Trăng vẫn im lặng và mặc nhiên ngã về Tây. Dưới chân núi là quốc lộ. Thỉnh thoảng, vài chiếc xe lam rồ máy ồn ào chạy qua. Khi tiếng động cơ lắng dần ở xa, người ta có thể nghe rõ tiếng vó ngựa gõ lóc cóc trên đường nhựa. Người phu xa thường im lặng vào giấc khuya chứ không hò hét gì; chỉ có tiếng roi của ông chốc chốc lại vung lên vun vút. Một vài phụ nữ ngồi quây quần bên gánh hàng của họ, nói chuyện và chờ xe xuôi về phố. Ông lão bán thuốc lá ngồi khom như ngủ gật bên cạnh chiếc đèn dầu nhỏ đặt trên tủ kính. Tiếng trống của khóa lễ khuya trong chùa đổ ba hồi chậm rãi. Tôi lặng lẽ xuống núi. Sương lạnh lạnh hắt trên vai tôi theo làn gió sớm. Ngay trong lúc từng bước một bước xuống, tôi nghe trong tôi một cái gì miên man dâng lên,

sảng khoái và rung động. Ước chừng chính lúc này, tôi, như một nhà sư xuống núi, mới thực sự dẫn những bước đầu tiên vào dòng đời phiêu lụy, mới thực sự gieo mình vào một cuộc phiêu lưu kỳ thú. Tôi khẽ đọc một bài thơ của một vị thiền sư nào đó và cảm thấy cõi lòng hân hoan mở ra:

“*Bình bát cơm ngàn nhà
Thân chơi muôn dặm xa
Mắt xanh xem người thế
Mây trắng hỏi đường qua.*”

Dừng lại ở chân núi, tôi nhìn về phía trắng lặn. Những ngọn núi cao ngất phủ đầy mây trắng. Trắng như vén mây để về chân trời. Bóng trắng càng mờ ảo hơn sau những cụm mây thưa. Một lúc lâu thì trắng khuất hẳn; bây giờ, các đầu núi ngập mây cơ hồ biến mất, chỉ có khoảng chân núi là lúc ẩn lúc hiện.

Tôi chợt nhớ đến Đức. Trong một bài trường ca của tôi viết về cuộc đời đức Phật, không hiểu sao Đức thích nhất câu “*Núi xanh còn đó, mây hồng nhẹ bay*”. Đức đề nghị tôi phóng câu đó làm đề cho một phụ bản của tập đặc san mà chúng tôi thực hiện. Và khi chia tay, tôi nhớ Đức cũng đã tự ví chú như là núi và tôi là mây. Tôi mỉm cười đón nhận cái ý nghĩ hay hay đó của chú, và có lẽ tôi cũng thích tự nhận mình như là một cụm mây: cụm mây *Phiêu Bồng* (bút hiệu làm thơ của tôi lúc ấy). Tuy nhiên, làm sao tôi có thể ngăn cản được mình trong cùng lúc với nụ cười đó một nỗi buồn nhẹ lướt nhanh qua tâm hồn.

Giờ này có lẽ Đức đang đọc sách trong thiền thất. Thiền thất của Đức cũng nằm trên đồi Trại Thủy như chùa Núi (tức chùa Linh Phong) mà tôi vừa rời khỏi. Nhưng không có lối băng ngang, vì vậy, muốn tìm đến nhau từ hai địa điểm này, người ta phải xuống núi, rồi lại lên núi.

Tôi bỗng muốn đến thăm Đức. Chắc là vui lắm, dù chỉ mới xa nhau một tháng. Tôi liên tưởng đến sự ấm cúng nếu tôi có thể gặp lại Đức trong lúc này: sự ấm cúng trong căn thiền thất đơn sơ, với một bữa ăn đạm bạc và trong tình bạn chân thành, đạo vị. Tôi thích lắm, nhưng khi bước đến chân đồi, tôi đổi ý. Tôi quay đi. Tôi không tự hiểu được mình lúc đó. Nhìn lại một lần nữa căn thiền thất thoáng hiện trên đỉnh đồi qua màn sương khuya mờ phủ, tôi lặng lẽ giã từ và bước nhanh về bến xe. Tự dưng tôi linh tính rằng có một cuộc chia xa vĩnh viễn, hoặc sẽ không có dịp nào trở về nữa, nếu có chăng, cũng lâu xa lắm. Cái linh tính này hầu như không nảy sinh lúc tôi chia tay Đức ở ga xe lửa hơn một tháng trước. Tôi chẳng hiểu vì sao.

Phố Nha Trang hiện hòa, vắng tiếng xe cộ. Vài chiếc xích lô đạp đi một cách buồn tẻ và im lặng trong khuya. Xa xa, có tiếng chó nhà ai sủa rân lên.

Tôi có mặt tại bến xe khi phòng vé bắt đầu làm việc. Những hành khách cùng chuyên xe với tôi hôm ấy đều có mặt quanh phòng vé, và phòng vé đã dành ưu tiên

cho chúng tôi chuyển xe đầu tiên (tài một) để bù lại sự không may của chúng tôi hai ngày trước.

Chúng tôi cũng không phải xếp hàng hay châu chực gì nữa. Sự kiện này làm cho người ta, những người được ưu tiên, có ảo giác như được ban một ân huệ lớn lao. Quả vậy, từ sau năm 1975, mua vé xe mà không xếp hàng thì thật là hạnh phúc! Đó là một ưu đãi mà trừ những cán bộ ra, người dân khó có cơ hội được hưởng. Trên nét mặt của những người đã cầm vé trên tay, tôi nhìn rõ những hân hoan không bến bờ của họ. Họ rất thỏa mãn với một cái vé. Họ nói và cười lớn tiếng hơn. Họ có thể cười vào những câu chuyện mà tôi thấy chẳng có gì đáng phải cười cả.

Tôi cũng không thể quên được rằng có một thiếu phụ người miền Trung đã nhờ tôi xách hộ chiếc valise và giỏ đồ thật nặng của chị lên xe vì chị ấy mắc bẻ một đứa con chưa đầy tuổi và tay còn lại chị phải xách một giỏ đồ khác. Chị cảm ơn tôi rồi rít khi lên được trên xe; và rồi trên suốt quãng đường vào Sài Gòn, chị kể tôi nghe tất cả những nỗi khổ nào mà chị phải gánh chịu từ khi người Cộng sản xua quân vào Nam và từ khi chị lấy chồng, có con - đứa bé chị đang ẵm trên tay. Tôi không biết chị có phóng đại hay bi thảm hóa cuộc đời chị không. Nếu là phóng đại thì không sao (tôi nghe rằng nói quá sự thật là bệnh chung của người đời mà!); nhưng nếu lời chị kể đều là sự thật thì đó quả là cơ sự bất ngờ đối với tôi: nó vẽ ra nỗi khổ triền miên, thống thiết mà một tu sĩ quê mùa, khép kín cuộc sống trên núi cao như tôi không thể nào tưởng tượng ra nổi. Đến trưa, chị than với tôi là không có tiền ăn cơm, và “Khổ lắm! Chẳng ai hiểu dùm cho!” (làm như là tôi hiểu chị lắm vậy). Nói xong, chị mắng rửa đứa con thậm tệ dù nó là đứa bé chưa biết nói. Tôi không hiểu đứa bé bị mắng vì nó khóc nhè hay tại vì nó mà mẹ nó chẳng có cơm ăn. Tôi đưa chị ấy tiền và ngồi trông đồ đạc cho chị đi ăn. Một thiếu nữ đi buôn có vẻ sành đời lắm, nãy giờ quan sát tôi, đã lên cho tôi hay rằng đừng nên tin thiếu phụ kia, và rằng tôi có thể bị gạt gẫm, lợi dụng. Tôi gật đầu cảm ơn. Lúc đó tôi nghĩ, khi một sự gạt gẫm có lý do của nó, dù là lý do gì, nó trở nên một sự thực bình thường và hợp lý, ít nhất là đối với kẻ lường gạt. (Trên đời còn có những sự lường gạt qui mô và to lớn hơn nhiều nhưng đã được người ta che dấu hoặc sơn phết lên nó một lý do cao đẹp nào đó để rồi cuối cùng chính sự lường gạt lại được ca tụng!). Và nếu nó hợp lý đối với họ, cụ thể là thiếu phụ kia, tôi nghĩ tôi không cần thiết phải làm cho họ thất vọng. Hồi còn là một chú tiểu, có lần tôi gạt một chú tiểu khác, nói rằng tôi đau bụng quá không thể nấu cơm trong phiên trực của tôi được. Chú ấy tưởng thật, đi nấu thay tôi và tôi đã có được hơn một giờ đồng hồ để nằm ngủ nhân lúc thầy tôi đi vắng. Gạt được chú một lần đó tôi thấy khoái chí lắm. Càng trưởng thành, tôi càng nhận thức được những sự gạt gẫm, lợi dụng, dù là nhỏ nhặt, cũng không phải là điều tốt đẹp gì: nó tiêm nhiễm cho ta thói lừa đảo, man trá. Cho nên tôi đã quyết tâm từ bỏ. Tuy nhiên, trong cuộc sống, đôi lúc tôi cũng giả đồ ngu ngơ một chút để người ta gạt gẫm mình, gọi là ban cho họ cơ hội

để được khoái chí ấy mà.

Lúc trở lại, chị ấy hỏi tôi ăn uống gì chưa. Tôi nói rồi, nhưng chị ấy không để ý lắm vì chị đang lo phải chỗ ngồi và lục soạn gì đó trong giỏ xách. Khi ấy tôi mới nghe bụng mình reo đói.

Trước khi xe đỗ vào bến Xa Cảng Miền Đông của Sài Gòn, chị ấy có nói trước với tôi rằng, nhờ tôi mang hộ hành lý của chị xuống bến vì không ai đón chị ở đây cả. Tôi vui vẻ nhận lời. Xe vào bến thì đồng thời tôi cũng nhận ra rằng tôi sẽ thất vọng nếu quả là tôi muốn tìm một thứ hạnh phúc nào đó nơi thành phố nhộn nhịp xô bồ này. Tất cả đều mới lạ nhưng không phải là thứ mới lạ mà tôi tìm kiếm. Khi tôi đặt valise và giỏ xách của thiếu phụ xuống đất như trút đi một gánh nặng (vì chúng thật là quá nặng!), thì nói liền theo đó là một nỗi cô đơn xâm chiếm tâm hồn. Tôi xa lạ và quạnh quẽ thật sự giữa phố người cuồng nhiệt hăm hở chung quanh.

Tiếng còi xe, tiếng mời gọi của các phu xích lô, tiếng rao của những người bán hàng rong, tiếng rầm rầm của một lò rèn hay một xưởng cơ khí nào đó, tất cả như muốn đua nhau làm rung lên khoảng trời còn sót lại trên đầu. Tôi thấy buồn quá, nhưng tôi cũng mỉm cười. Vì sẽ không có gì quan trọng xảy ra hết: tất cả sẽ qua đi và quen đi.

Thiếu phụ lại hỏi xem tôi có thể giúp chị tiễn xe để đi tìm nhà bà con hay không. Tôi trả lời rằng có thể, và đưa nốt khoảng tiền còn lại cho chị. Chị ấy cảm ơn rồi chào tôi, lên xe. Chị còn hỏi tôi ở chùa nào lúc bác xích lô bắt đầu đạp xe đi. Đó là câu hỏi mà cả tôi lẫn chị đều không mong đợi trả lời.

Tôi đứng lại một chốc bên đường nhìn xe qua lại rồi bắt đầu một cuộc lang thang trên hè phố. Con đường nào cũng dài nhưng không xa với kẻ không nhà. Tôi thích thú bước đi, đi mãi trong khi trời tối dần và những vì sao lác đác hiện lên giữa bầu trời tím thẫm. Tôi như một con sói hay như một loài thú rừng nào đó, lầm lũi đi qua phố thị rợp người. Tôi không ngược mắt nhìn ai; cũng không ai nhìn tôi, chắc vậy. Mọi người đều có một vấn đề gì đó để bận bịu. Nhưng tôi, một kẻ không nhà, chỉ có vồn vện một tâm hồn đơn sơ, không mắc mưu, không trì trệ và dăm ba bài thơ học thuộc như là hành trang cho cuộc phiêu lưu giữa thế giới hỗn độn xoay vòng này.

CHƯƠNG 5

Hạnh phúc chân thật chỉ hiện đến trong một thoáng mà trong đó, dường như nó không đòi hỏi một điều kiện nào cả. Người ta chỉ cảm nhận nó trong một tâm tư lơ lửng và ngay trong lúc họ hồn nhiên đón tiếp muôn vật như là những gì xa lạ, mới mẻ. Lúc đó, hạnh phúc ủa đến, ồ ạt, ngập tràn, nhưng làm nhẹ bổng cả tâm hồn.

Sài Gòn có một không khí, hay có thể nói trắng ra là có một cái mùi gì đó mà ở Nha Trang tôi không tìm thấy. Đó không phải là một mùi hôi. Nó thật là khó tả. Tôi đã cố gắng phân tích mà vẫn không sao kết luận được là Sài Gòn có mùi gì. Lúc ở Nha Trang, dù đi dưới phố, tôi vẫn thấy mùi gió biển mẫn mẫn và một không khí nhẹ nhẹ, hiền hòa. Còn ở Hội An, phố xá bốc mùi xác cau khô, trà Tàu và đi đâu tôi cũng thấy cái gì đó cổ xưa, cũ kỹ, bang bạc khắp nơi. Bây giờ, ở Sài Gòn, nơi tôi vừa đặt chân đến thì có một mùi gì mới mới, có vẻ cơ khí, kỹ nghệ; hay thực tế hơn, có cái mùi của ét-xăng. Nhưng những người ở Sài Gòn đã sinh trưởng hoặc sống lâu nơi đây, đã quen với khói xăng rồi, chắc họ phải có cảm nghĩ khác hơn. Tôi hy vọng thế chứ nếu Sài Gòn chỉ có cái mùi đúng như tôi nghĩ thấy và mọi người đều công nhận như vậy thì buồn quá.

Tôi đi qua nhiều con đường, nhiều dãy phố đông người qua lại, ít người để ý đến tôi. Có lẽ vì họ quá bận rộn hoặc vì tu sĩ như tôi không phải là món đồ lạ để cho họ phải lưu ý. Khác với lúc tôi đi tàu hỏa; vì khi tôi hiện diện trên tàu, nhất là phải đứng ở giữa toa, thì những người trong toa nhìn đâu, ngó đâu rồi cuối cùng cũng dán con mắt vào tôi. Kỳ lạ! Họ ngó trân cho đến khi nào ngủ gục hoặc khi tôi nhìn thẳng vào mắt họ, họ mới chịu thôi. Làm như tôi là cái gì trên trời mới rớt xuống vậy. Mà cũng có thể họ nhìn tôi cho khỏe con mắt, vì nhìn những người khác xôn xao qua lại, chen lấn, nói cười, cãi vã, ăn uống, ngủ gật, thì sẽ mệt con mắt lắm. Những cái xao động kia làm cho tâm hồn bất an trường kỳ của họ bị khuấy lên; còn nhìn tôi như nhìn một pho tượng, một khúc gỗ, hẳn họ thấy thoải mái hơn nhiều. Tôi lại chợt nhớ đến Đức. Trong trường hợp bị nhiều người nhìn chăm chú, Đức nghĩ rằng vì họ thấy chú giống Chà Và hoặc giống người da đen (đầu cũng tròn, trọc) nơi hộp kem đánh răng Hynos. Tội nghiệp Đức. Chú ấy luôn mang mặc cảm là người ta sẽ cười mình. Cũng vì thế, đôi lúc chú trở nên có thái độ bất cần đời. Thái độ này gây nên một mâu thuẫn rất trầm trọng trong đời sống của chú. Bởi vì bất cần đời thì làm sao yêu đời được! Không yêu đời, có nghĩa là

không yêu người. Mà yêu người là yếu tố đầu tiên cho một tu sĩ lấy làm chất liệu để bước vào con đường hành đạo, phục vụ cuộc đời. Người tu sĩ không biết yêu thương thì chỉ là cội cây già cỗi đứng trơ vơ trên đất sỏi khô cằn. Tu sĩ là kẻ thiết tha yêu đời và luôn luôn muốn trải hết tình thương của mình trên cánh đồng bao la vô tận của cuộc sống. Gần gũi chơi thân với Đức, tôi thấy Đức đích thực là mẫu người hiền lành, chân chất, độ lượng, và xứng đáng là một biểu trưng của tình thương theo tinh thần Phật Giáo. Chỉ có điều là người ta chưa biết đón nhận con người của Đức. Phải hiểu Đức và phải biết cách giải tỏa những mặc cảm của Đức, người ta mới có thể nhận ra hình ảnh của một mẫu người lý tưởng hiếm hoi.

Đã từ lâu, tôi vẫn thường nghe đồn rằng người Sài Gòn không ai thềm để ý ai, mạnh ai nấy sống. Nếu thật như thế thì đời sống có vẻ hẹp hòi và cỗi cằn quá. Nhưng trong trường hợp một người không muốn bị người ta dòm ngó, vì lý do này hoặc lý do khác, như trường hợp tôi chẳng hạn, thì điều đó kể cũng lợi thật. Tôi lững thững đi hết con đường dài không biết tên trong khi trời càng về khuya.

Vừa bước đi, tôi vừa suy gẫm về chuyến phiêu lưu của mình. Tôi đã tự cho mình là một kẻ giang hồ. Nhưng ở đời, khi nói đến “kẻ giang hồ”, người ta thường nghĩ ngay đến một kẻ phiêu bạt, lang thang, rày đây mai đó, không chịu dừng chân vĩnh viễn ở một nơi chốn nào. Hẳn có thể làm một kẻ có máu phiêu lưu, thích mạo hiểm, thích điều mới lạ và không chịu đời sống lặng lẽ, yên bình. Hẳn cũng có thể là một kẻ bỏ nhà đi hoang vì muốn tìm nếp sống tự do với hải hồ, hoặc không chịu được sự tù túng, ràng rịt của gia tông. Và hẳn cũng có thể là một kẻ vô gia đình. Nói chung, hoặc vì hoàn cảnh, hoặc vì ý hướng, mà một kẻ giang hồ chọn lựa lối đi hoang của mình.

Tôi không phải là một kẻ giang hồ đúng nghĩa mặc dù tôi có máu phiêu lưu và ý hướng thoát ly. Chí nguyện và hình thức một tu sĩ không cho phép tôi bày một chuyến giang hồ theo nghĩa chung chung mà người đời thường hiểu. Tôi chỉ có thể làm một du tăng, tức một tu sĩ đi hóa độ khắp nơi, nếu tôi thích. Nhưng dưới chế độ Cộng sản, với sự kiểm soát gắt gao về nhân hộ khẩu, cái mộng trở thành du tăng khó lòng thực hiện. Huống chi tôi còn là kẻ nhút nhát, nói chuyện vụng về thì làm sao thích hợp với vai trò du tăng, kẻ du thuyết truyền đạo! Do đó, sự ra đi của tôi nếu nói là đi giang hồ thì có vẻ kêu và dễ bị ngộ nhận là có cái gì thiếu đứng đắn. Thực ra, tôi nào có đi giang hồ gì đâu! Khi chấp nhận làm tàu để ra tới Đà Nẵng thay vì vào Sài Gòn, dĩ nhiên tôi cũng có dự trù là sẽ đến chùa Long Tuyên ở Hội An. Vào Sài Gòn cũng thế, tất nhiên tôi cũng có vài chỗ quen biết để phòng khi không có nơi tá túc. Vấn đề đi lại và cư trú dưới chế độ Cộng sản cũng hệ trọng như vấn đề sanh tử vậy. Luôn luôn người ta phải có một chỗ tựa nào đó, hoặc một nơi chốn nào đó để rút về. Tôi đã dự phòng việc đó. Như vậy, nói rằng đi giang hồ quả là quá đáng và buồn cười. Tuy nhiên, vào thời điểm của các 1976 đến 1978, các chùa chiền ở Nha Trang, nhất là Viện Cao Đẳng Phật Học Hải Đức, nơi ở cuối cùng của tôi trước khi bỏ đi xa, đều bị công an theo dõi ráo

riết đến độ tu sĩ chúng tôi không thể rời khỏi thành phố được nửa bước. Cho nên, sự ra đi của tôi, nếu không nói là một chuyến giang hồ thì cũng là một chuyến đi liều lĩnh, táo bạo, làm sừng sốt các tu sĩ và Phật tử Nha Trang lúc bấy giờ.

Trong giai đoạn đó, người chủ hộ, thầy tôi, mỗi đêm đều phải mang sổ hộ khẩu xuống đồn công an thành phố để báo cáo về nhân số khiếm diện (nếu có) và đôi nét khái quát về sinh hoạt của chùa trong ngày. Những người ở chùa, ai vắng mặt một đêm mà không có phép của công an thì sẽ bị gọi xuống đồn công an thành phố để khai báo và viết bản tự kiểm. Vắng mặt ba đêm không có phép sẽ bị cắt hộ khẩu, trở thành kẻ bất hợp pháp của địa phương. Ngoài cái hộ khẩu ràng buộc, chúng tôi còn bị công an thay nhau dòm ngó ngày đêm, khiến cho ngôi chùa Hải Đức, đẹp thơ mộng trên đỉnh đồi Trại Thủy, trở thành một nhà tù giam nhốt chúng tôi trong buồn bực và bất mãn. Uy quyền của những cán bộ và công an địa phương, hạ tầng cơ sở, cũng có thể làm xáo trộn cả nếp sống của hàng tu sĩ chúng tôi, những kẻ lãnh đạo tinh thần của một tôn giáo lớn tại Việt Nam. Điều này làm tôi suy nghĩ rất nhiều mà không sao tìm ra một lối thoát nào. Là một chàng trai mười chín tuổi, tôi gần như là một đứa con út của chùa; mà chỉ mới là một chú sa di (cao hơn chú tiểu một bậc, nhưng chưa trở thành Tỳ Kheo để chính thức tham dự vào hàng ngũ Tăng sĩ của Giáo hội) thì tôi có thể làm được gì, phản kháng bằng cách nào nếu không phải là đi hoang? Bỏ chùa ra đi lúc ấy không có nghĩa là trốn chạy, vì những người ở lại đều cho rằng giải pháp bỏ đi nguy hiểm hơn. Có ở lại thì mới còn hộ khẩu, còn chỗ ở, còn công việc làm (vì tu sĩ toàn thành phố Nha Trang đều là công nhân của xưởng nước tương trực thuộc Giáo hội). Bỏ đi thì mất tất cả, trở thành kẻ sống ngoài vòng pháp luật và còn có thể bị tù nữa. Cho nên, đi mà trừ tính trước những nơi chốn an toàn nào đó để đến thì không thể gọi là đi giang hồ. Tuy nhiên, há không phải rằng khi người ta nhảy vào một thế giới mới lạ mà mình không đoán trước được những gì sẽ xảy ra, là một cuộc mạo hiểm thơ mộng hay sao? Tôi không đặt tên cho chuyến đi của mình là một chuyến giang hồ nữa. Tôi nghĩ, đó là một chuyến “đi hoang”. Tôi thích ý và mỉm cười một mình.

Biết mình không thể rảo bộ mãi ngoài phố, tôi đứng lại một chập bên đường và cuối cùng, tôi đón một chiếc Honda chở khách – mà người ta thường gọi là xe thồ. Người lái xe hỏi tôi đi đâu. Tôi nói chùa X. ở Phú Thọ. Anh ta ra giá tiền. Tôi thấy giá không cao lắm nên bằng lòng đi. Trước khi rời Hội An vào Sài Gòn, tôi đã được Tỉu căn dặn, chỉ về đầy đủ về việc đón xe thồ hay xích lô tại Sài Gòn (cụ thể là phải tỏ ra mình không phải dân từ tỉnh khác mới đến Sài Gòn, biết được giá cả và kì kèo trả giá để khỏi bị hớ v.v...). Tỉu sợ là khờ khờ như tôi sẽ bị người ta gạt chở đi vòng thật xa để tính nhiều tiền.

Xe đưa tôi đến tận chùa. Tôi gặp ngay Huân, bạn tôi, đứng ngay trước cổng. Huân trả tiền xe cho tôi, vì thú thật, tôi đã hết tiền. Huân đưa tôi vào chùa tắm rửa, ăn uống. Anh ấy đón tiếp tôi vui vẻ, ân cần, vì đã là bạn quen biết với tôi ở Hội An, quê của anh. Huân hỏi tôi tới tập những tin mới nhất của Hội An

mà anh hy vọng tôi mang vào. Nhưng tôi lười trả lời quá đỗi, bởi không hiểu sao tôi lại thấy chán ngắt, chán không thể tả. Tôi lấy có mệt mỏi và buồn ngủ, tảng lờ luôn những câu hỏi của anh ấy. Rồi tôi nhắm mắt. Huân để yên cho tôi ngủ. Tôi gác tay lên trán tìm hiểu xem cái gì đã xảy ra trong lòng mình. Lại một nỗi buồn. Buồn mênh mênh và tàn bạo. Hình như nó đã đeo đuổi tôi một cách bền bỉ, dai dẳng ngay từ thuở còn ấu thơ.

Trong một thoáng, trong tôi bỗng bùng dậy một vài kỷ niệm xa xưa khi tôi ba lần bỏ nhà đi hoang (đều bị gia đình tìm ra và đưa về nhà), một lần trốn nhà đi tu. Mọi lần đều là những thái độ phản kháng, liều lĩnh xảy ra ngay từ thuở còn bé. Đó là những kỷ niệm buồn mà lại nên thơ và dễ thương khi tôi ôn lại. Nhưng chính lúc này, tôi mới thực sự nhìn thấy những chuyến đi hoang đó có ý nghĩa gì đối với cả cuộc đời tôi. Qua đó, tôi hiểu tôi hơn.

Dường như trong huyết quản tôi là những giòng phún thạch bị dồn nén. Nó luôn luôn thôi thúc tôi phải vươn lên, nhào về trước và thoát ly. Từ năm chín tuổi cho đến năm mười một tuổi, bỏ nhà đi ba lần. Mười hai tuổi, lại trốn nhà, nhưng để đi tu và cuối cùng trở thành một tu sĩ như ngày nay. Nhưng suốt từ lần đi hoang đầu tiên cho đến bây giờ, tôi vẫn thấy có một cái gì đó buồn buồn, khó hiểu và cùng một tính chất. Nó như một nỗi buồn bị cô đặc lại trong tâm khảm tôi từ một tiền kiếp xa xưa nào, khiến cho tôi, tuy đã qua nhiều đời thay, mà vẫn thấy nó còn đó, vẫn như là một khối mù âm u, chưa hề biến động. Ôi, vẫn cái buồn thuở ấy, cái buồn đã khiến tôi trốn học xuống bãi biển nhìn ngó trời mây từ thuở tiểu học; cái buồn đã giục tôi cầu nguyện cho trường trung học Võ Tánh bị sập vào một tối (để khỏi ai bị thương tích) cho tôi được thông dong rong chơi dưới biển, ngoài phố; cái buồn đã thôi thúc tôi nhiều lần đi hoang và trở thành một tu sĩ.

Rồi bây giờ, không phải cũng vì nó mà tôi lại vầy thêm một cuộc chơi xa hay sao! Nhưng cũng không hẳn nó chỉ đơn giản là một nỗi buồn. Nó thật khó tả, vì nó mang mang và làm quay quắt cả tâm hồn chứ không phải như một xao xuyến cô quạnh bình thường. Tôi trở mình úp mặt xuống gối và chợt nhận ra rằng nó không phải là một nỗi buồn mà là một sự thất vọng.

Hạnh phúc không thể tìm được từ bất cứ nơi chốn nào trừ phi chúng ta thực sự tự do. Tôi đi tìm tự do đã bao lâu rồi. Chẳng phải đi tu cũng là đi tìm tự do đó sao! Đức cũng khát khao tự do như tôi. Chúng tôi cùng đi tìm, cùng chạy rong, cùng muốn dấn thân vào một con đường mới để chỉ mong mỗi một điều thôi là, tự do. Nhưng tự do là gì? Tự do ở đâu? Khi tôi theo Huân bước vào cổng chùa, ngang nhà bếp, chào một vài người, là ngay tức khắc, tôi nhận chân rằng tự do là cái mà tôi không thể tìm được nơi đây và có lẽ tìm khắp nơi trên đất Sài Gòn này tôi cũng sẽ thất vọng mà thôi. Tự do không phải là cái gì ở ngoài mà người ta có thể ban phát cho tôi được. Tôi sẽ thất vọng mãi nếu tôi cứ hy vọng là sẽ tìm ra nó trên một khoảnh đất nào, trong một đời sống nào, từ một con người nào không phải

nơi chính tôi.

CHƯƠNG 6

Trong chùa này, ngoài Huân ra, tôi còn quen với Thiện, cũng là bạn học cùng lớp với tôi ở Hội An. Huân và Thiện thay nhau đưa tôi đi quanh phố Sài Gòn và Chợ Lớn. Các anh cố ý chở tôi đi ngang những nơi vui nhộn và được công nhận là thắng cảnh của Sài Gòn.

Thấy tôi cũng có vẻ biết thưởng thức và trầm trồ khen ngợi đôi chỗ tráng lệ nhất của Sài Gòn, Huân và Thiện hả hê và coi mọi đặc ý lắm (làm như thể Sài Gòn là cái sở hữu của các anh ấy vậy).

Thực ra, tôi chỉ thấy ngỡ ngàng trước cảnh tượng náo nhiệt của phố thị. Và sự ngỡ ngàng của tôi chỉ là sự ngỡ ngàng trước những cái mới lạ, những cái chưa quen hơn là thích thú hay thỏa mãn trong niềm vui ngắm cảnh. Chẳng biết lúc đó người ta có thấy tôi quê mùa lắm không. Có lẽ có. Xét cho cùng, tôi được sinh ra trong một gia đình mà lý đáng tôi không nên quê mùa mới phải: cha tôi là một nhà văn, mẹ tôi là một nhà thơ; chị lớn của tôi cũng là một nhà thơ đi du học và đang là một giáo sư Đại học tại Mỹ; các anh chị khác của tôi là giáo sư, là ca sĩ, là nhạc sĩ thành công ở phố thị. Nhưng rời nhà từ lúc bé lại sống trên núi cao, tôi đã không hấp thụ được chút văn minh tiến bộ gì từ gia đình cả. Tôi có vẻ lạc hậu và bị bỏ rơi bởi những cái văn minh, những nét hiện đại của thế giới chung quanh. Và cho đến lúc này tôi mới thấy rằng thực ra tôi không nên là một người quê mùa. Y phục của tôi tồi tệ quá. Tu sĩ Sài Gòn không ăn mặc sơ sài như tu sĩ miền Trung. Chiếc áo vá một miếng trên vai quả là điều kỳ quái và dễ bị nhận lầm là sản phẩm của một kẻ lập dị. Muốn sống cho yên thân thì đừng làm gì trái với số đông, đừng đi ngược lại ước lệ và thói quen của nhiều người. Tôi tự dặn mình như thế.

Nấn ná ở chùa X. được ba ngày tôi mới đi trình giấy tờ cho công an địa phương (ở Nha Trang thì khách lạ đến nhà phải đi trình báo ngay lập tức). Tại đồn công an phường, tôi được báo cho biết là giấy tờ của tôi không hợp lệ. Công an địa phương làm việc đúng nguyên tắc và nguyên tắc của chùa X., đối với tôi hình như còn gắt gao hơn (vì Huân, Thiện và nhiều người khác đang cư ngụ ở chùa này cũng không có giấy tờ hợp lệ như tôi). Có lẽ nơi đâu cũng vậy, người ta chuộng những người hoạt bát, lanh lợi và tỏ ra yêu đời một cách hăng hái, hơn là thứ người lầm lì, ít nói, chậm chạp và ngờ nghệch như tôi. Hơn nữa, sự im lặng của tôi vào những lúc mà người ta đang nói cười vui vẻ đã làm cho người ta phát ghét tôi thêm thì phải. Cái đó lỗi nơi tôi. Tôi chưa biết cách hòa hợp nhịp nhàng với nếp sống

của họ. Sống với họ, tôi phải biết xã giao, biết nói nhiều nhiều một chút và phải cười cho tươi chứ không được cười gượng. Không như thế là tự chôn vùi mình, tự đào một hố ngăn cách mình với họ. Nhưng tôi nghĩ, nếu phải cố gắng nói cười và chạy theo cái đời sống vui nhộn, ồn ào, náo động một cách vô duyên, nhạt nhẽo và không cần thiết như thế thì đó cũng là một cách tự chôn vùi mình, chôn vùi một cách thâm trầm và kinh khiếp hơn.

Tôi chuẩn bị hành trang lên đường, Huân và Thiện nói nếu tôi nài nỉ thầy trụ trì và hứa tận tụy phục vụ chùa thì tự dung giấy tờ của tôi sẽ trở thành hợp lệ. Tôi lắc đầu. Hành trang của tôi vẫn vậy, chẳng gì rườm rà, chỉ có thêm một món thôi: cuốn sách thuốc của Thiện tặng, Huân hỏi tôi đi đâu. Tôi thú thật với anh là tôi chưa biết phải đi đâu cả, nhưng tôi hứa với anh trước khi trời tối, tôi sẽ rời nơi này để anh khỏi phải lâm vào thế khó xử với thầy trụ trì. Huân và Thiện không dám giữ tôi lại vì đó không phải là quyền hạn của các anh.

Người ta, công an và thầy trụ trì chùa X., đều không thừa nhận tôi. Lý do của họ là giấy thông hành của tôi xin đến một địa chỉ khác không phải là địa chỉ chùa này. Họ làm thế cũng đúng. Nhưng họ chưa biết hết. Vì tôi nào có giấy thông hành gì đâu. Giấy thông hành mà tôi trình cho họ là giấy của Tửu cho mượn và địa chỉ trên giấy đó chỉ là địa chỉ do Tửu bịa đặt ra thôi. Cái tên mà tôi đang sử dụng lại cũng là một tên giả, một tên mượn, một giả danh; nơi chốn để đến cũng chỉ là một nơi chốn giả lập. Chẳng có gì thật và chẳng có gì là của tôi cả. Nếu họ biết điều này thì nguy hại cho tôi lắm. Nhưng nếu họ biết thế thì cũng chưa biết hết. Họ chưa biết rằng tất cả những gì mà họ cho là thật, là bền bỉ, là muôn năm đều cùng sử dụng một cái tên riêng của chúng cũng giả như tôi đã mượn bạn tôi vậy. Hoàn cảnh bỗng đẩy đưa tôi vào tình trạng “vô trú” hay “vô trụ xứ” (không dừng nghỉ nơi đâu, không có nơi nào để dừng nghỉ) và “vô danh”, “giả danh” (không có tên thật để gọi, không thể gọi tên) – đây là các thuật ngữ của Thiền học Phật giáo. Thật là điều quẩn bách nếu phải sống trên đời trong một hoàn cảnh như vậy, và nhất là trong một xã hội mà sự đi lại và cư trú của con người đã không được coi như là một cái quyền tất nhiên của họ. Nhưng trong tư tưởng, tôi cảm thấy như thế cũng thú vị lắm rồi. Bởi vì, dù là tương đối thôi, dù chỉ trong ý niệm thôi, có ai hạnh phúc cho bằng một người không vướng mắc vào đâu, không dừng nghỉ nơi đâu; có ai hạnh phúc cho bằng một người không có tên gọi nào gán cho mình, hoặc nếu có thì có rất nhiều tên gọi, nhưng kẻ ấy biết rõ ràng tất cả những tên ấy đều chỉ là những tên giả và sự hiện diện của hắn trên đời như là một cái gì uyên nguyên, không có lúc khởi đầu, không thể nghĩ đến, không thể đặt tên, không thể phân loại, không thể sắp đặt, không thể gán ghép hay đánh giá gì được. Họ là họ, vậy thôi. Không có tên để gọi. Không có cái tên nào thật để đặt cho họ. Tất cả đều là những tên giả.

Huân hỏi tôi có quen biết ai ở Sài Gòn hay không. Tôi lắc đầu. Huân lại hỏi tôi có anh chị hay bà con chú bác cô dì cậu mợ gì trong Sài Gòn không. Tôi lại lắc

đầu nhưng tôi cũng vừa sức nhớ ra rằng tôi có vài anh chị ruột sinh sống trong này từ trước năm 1975. Tôi nói cho Huân nghe điều đó một cách không mấy thiết tha. Nhưng Huân không bỏ qua chi tiết đó. Huân hỏi anh chị tôi ở đâu, địa chỉ như thế nào. Tôi hỏi Huân tìm hiểu làm gì vấn đề đó. Huân trả lời tôi một câu rất khôn ngoan và đầy kinh nghiệm và về sau, tôi nhớ mãi như là một bài học vỡ lòng để bước vào đời. Đối với tôi, đó là một câu nói già dặn như là của một cụ lão dạy cho đứa trẻ non dại vậy:

“Bạn hãy nhớ lấy một điều là dù bạn có bôn ba giao tiếp với bao nhiêu người đi nữa thì khi bạn gặp hoạn nạn, cũng không ai chí tình che chở và bảo bọc bạn cho bằng những người ruột rà trong gia đình. Cha mẹ và anh chị em ruột vẫn là những người gần gũi và sẵn lòng hy sinh cho bạn nhất.”

Huân nói chí lý. Tình cảm gia đình lúc nào cũng đậm nét, vô điều kiện và bền bỉ hơn những tình cảm khác. Không phải tôi không biết điều đó, nhưng có lẽ tôi đã quên điều đó vì khi đi tu, coi như người ta đã tự nguyện cắt bỏ sự liên hệ gia đình này rồi. Nhưng trong câu nói của Huân, tôi cảm nhận được một sự thực chua xót mà Huân không muốn nói. Sự thực rằng, những tu sĩ trẻ chúng tôi, trong hiện tình ngặt nghèo của đất nước và nổi lâm nguy của đạo pháp trước sự bủa vây của cộng sản, sẽ không được các bậc cha anh của Giáo hội đùm bọc che chở hết lòng, vì chính họ, những bậc cha anh của chúng tôi, cũng đã và đang bị đặt vào một tình trạng bất an, còn đâu tâm trí và thì giờ để hết lòng quan tâm đến những gì không nằm trong khả năng và quyền hạn của họ. Muốn được yên, chúng tôi chỉ có thể quay về với gia đình thôi. Mới hôm qua, Huân đã nói với tôi rằng hàng trăm tu sĩ trẻ từ các tỉnh đã đổ dồn về Sài Gòn để xin học, để khỏi bị bắt đi bộ đội, hoặc để để thở hơn với cái không khí ngột ngạt mà họ phải chịu đựng ở tỉnh nhà. Những tu sĩ trẻ này, kẻ nào may mắn như Huân và Thiện thì được một chùa nào đó khứng nhận cho tá túc; bằng không, họ phải tự lo liệu lấy. Cửa chùa luôn mở rộng để đón tiếp, võ về hàng trăm hàng ngàn Phật tử đến viếng nhưng không thể hé cửa để bảo vệ cho những tu sĩ trẻ, thế hệ tương lai của đạo pháp và dân tộc. Chẳng qua đó cũng chỉ vì sự áp chế của cộng sản mà các thầy trụ trì, thế hệ cha anh của chúng tôi, đang được an thân trong cửa chùa với cái hộ khẩu vô giá mà họ có được, đã phải miễn cưỡng mà từ chối thâm nhận sự hiện diện của thành phần tu sĩ trẻ chúng tôi. Trong khi đó, người cộng sản cố tình sử dụng mọi thủ đoạn hung hiểm, man trá, để đẩy thanh niên tu sĩ - đối tượng đáng ghét - ra khỏi cửa chùa. Điều tốt nhất đối với chính quyền cộng sản là chúng tôi hoàn tục, về lại với gia đình, hoặc tốt hơn nữa là lấy vợ, sinh con đẻ cái, lo sinh kế, để quên đi rằng đang có sự bóc lột tàn bạo, dã man của họ đối với đồng bào quê hương và để quên đi rằng tôn giáo cần phải được bảo tồn và phát triển để ngăn chặn những tham vọng điên cuồng của những cá nhân hay tập đoàn và những chủ nghĩa phi nhân tính.

Đã lâu rồi, tôi ít bận bịu nghĩ đến gia đình. Và khi nghĩ đến, tôi thường chỉ nghĩ đến cha mẹ già hơn là anh chị em. Tình cảm không chết nhưng sự trìu mến

và thân mật không còn. Mỗi khi về thăm nhà, tôi ngồi một góc nhìn anh chị em qua lại. Không ai dám tiếp tôi, có lẽ vì sợ rằng không có gì để nói. Chỉ có ba mẹ tôi mới có chuyện mà nói thôi. Chuyện đạo, chuyện chùa ấy mà! Còn anh chị em tôi thì chỉ thích chuyện văn nghệ, thơ văn, đàn địch ca hát. Tôi về nhà như một người khách, nhưng là người khách khó xếp loại. Thân mật thì không thể mà làm bộ xa lạ cũng không xong. Nay Huân muốn tôi đi cầu cứu với một trong những anh chị của tôi ở Sài Gòn. Tôi thấy ngại quá. Những anh chị trong này so với anh chị em ngoài Nha Trang còn xa lạ gấp bội. Mà giả như có xóa tan được cái xa lạ ngõ ngàng kia đi nữa thì sự kiện một tu sĩ chung sống với người thế tục cũng đã là điều tối kỵ trong kỷ luật thiền môn. Tăng sĩ phải ở chùa và luôn luôn phải gần gũi Tăng chúng (không được sống riêng rẽ một mình). “*Tăng ly chúng tăng tàn, hổ ly sơn hổ bại*” (Tăng sĩ mà rời xa Tăng đoàn thì dễ bị tàn rụi sa ngã cũng như cọp mà lìa rừng thì cọp thua vậy). Tôi không thích về nhà người thế tục, dù là nhà của anh chị ruột. Huân nói tôi cố chấp và khuyên tôi nên tùy hoàn cảnh mà xử sự. Cuối cùng, tôi đành chấp nhận giải pháp tìm đến các anh chị của mình. Huân hỏi tôi biết địa chỉ không. Đó mới thực là vấn đề. Làm sao tôi biết được địa chỉ của các anh chị trong Sài Gòn khi tôi chưa viết cho họ một lá thư nào và họ cũng chưa hề viết cho tôi lấy một chữ kể từ khi tôi mới bỏ nhà đi tu đến giờ! Tôi ngồi im một lúc lâu rồi bất chợt, khi tôi đọc đến tên anh tôi thì một giòng địa chỉ đầy đủ cả số nhà, tên đường, phường, quận, bỗng kéo tuôn theo một cách mâu nhiệm. Tôi mới nhớ lại rằng hồi năm ngoái, lúc tôi vừa được mười tám tuổi, chính quyền địa phương nơi tôi ở có gọi tôi đi đăng ký nghĩa vụ quân sự (tức là đi bộ đội, rồi sang Cam Bốt làm nghĩa vụ quốc tế như chính quyền Cộng sản Việt Nam nói) và tôi phải điền tới sáu tờ sơ yếu lý lịch. Trong mỗi tờ sơ yếu lý lịch có phần ghi rõ họ tên, tuổi tác, nghề nghiệp và địa chỉ của từng người thân trong gia đình. Tôi phải từ chùa về nhà để hỏi mẹ tôi về địa chỉ của các anh chị ở xa. Ghi xong, không hiểu sao tôi lại nhớ tới bây giờ. Ký ức tốt thì phiền hà lắm: nó không cho ta quên được những điều muốn quên và đáng quên. Nhưng lúc này thì nó ích dụng thật. Căn cứ theo địa chỉ tôi đọc, Huân lấy xe tức tốc đưa tôi đi.

Hôm đó là chiều thứ Bảy. Nhà anh tôi ở trong một đường hẻm gần chợ Phú Lâm, Quận 6. Khi tôi và Huân đến thì chỉ có người chị dâu tôi và đứa cháu gái gọi tôi bằng chú ở nhà. Người chị dâu này tôi mới gặp mặt lần đầu tiên vì khi anh tôi làm đám cưới, tôi đã không thể về dự với tư cách tu sĩ của mình.

Bà chị dâu mời Huân và tôi ngồi. Chị ấy nói anh tôi đi xin việc làm chưa về. Anh ấy thất nghiệp đã hai năm nay vì là quân nhân của chế độ cũ mà người cộng sản gọi là “ngụy quân”, bà chị dâu cho biết như vậy. Nội nghe chừng đó tôi thấy đã mệt lắm rồi. Tôi khoèo Huân, ý chừng muốn nhắc anh ấy là chỉ nên thăm thôi chứ đừng đề cập đến chuyện nấn ná xin ở lại nơi đây. Huân tâng lờ tôi, cứ nói thật thoải mái về đủ thứ chuyện với bà chị dâu tôi. Trong khi đó, tôi chỉ trả lời

miễn cưỡng với bà chị về tin tức gia đình ở Nha Trang mà tôi biết không mấy tường tận. Và khi nói đến vấn đề chính yếu là tìm chỗ ở cho tôi, Huân cũng hỏi nốt (làm như đó là anh chị của Huân chứ không phải của tôi vậy!). Huân chỉ yêu cầu chỗ ở cho tôi thôi, còn về phần cơm nước, Huân và Thiện hứa sẽ phụ giúp. Đây là điều lạ và oái ăm mà ở Việt Nam sau năm 1975 mới xảy ra: đến tá túc nơi đâu người ta cũng phải mang gạo theo thì mới yên lòng, dù chủ nhà không coi đó như là điều kiện để thu nạp khách.

Tôi ngồi lặng câm nghe hai người nói chuyện chẳng có ý kiến gì. Tôi chẳng hiểu sao mình lại có thể thụ động đến như vậy. Rồi tôi bỗng hồi niệm một hình ảnh, một cảm giác xa xưa khi mẹ dắt tôi và văn phòng để xin nhập học cho tôi ở trường mẫu giáo Âu Việt. Và một lần mẹ đưa tôi vào chùa Hải Đức xin cho tôi được làm chú tiểu ở đó (tôi trốn nhà đi tu nhưng chùa không nhận vì không có sự đồng ý của cha mẹ; sau mẹ tôi phải hứa đưa tôi vào chùa tôi mới chịu về nhà để rồi được đi tu một cách chính thức). Thuở ấy, tôi chỉ biết ngồi ngậm câm mà nghe người lớn nói chuyện với nhau. Giờ cũng vậy thôi: tôi vẫn cứ như là một đứa trẻ giao phó cuộc sống của mình cho kẻ khác lo liệu. Tôi đã chập chững bước vào học đường, bước vào thiên môn như thế nào thì giờ này, tôi cũng bỡ ngỡ bước vào đời sống của người thế tục như thế đấy. Khác chẳng là bây giờ, tôi đang dọ dẫm bước đi bằng những bước chân miễn cưỡng. Cuối cùng, tôi nghe bà chị dâu tôi quyết định một cách thoải mái rằng được. Rồi như trút được gánh nặng (có lẽ cục nợ như tôi cũng nặng lắm!), Huân già từ mà về. Bà chị dâu tôi vui lắm, qua nhà bà con khoe có “ông thầy” là em chồng đến và từ nay sẽ ở lại nhà. Tôi thì mừng vì bà chị chẳng đá động gì đến chuyện khai báo tạm trú với chính quyền địa phương cả. Có lẽ khu vực này dễ dãi.

Ngồi lại một mình trong căn phòng khách nhỏ, tôi vẫn còn mang đầy sự ngỡ ngàng trước cuộc sống mới mà tôi bắt đầu tham dự. Tôi thấy tôi bây giờ im lặng không giống một pho tượng đá mà Đức thường ví nữa; chỉ giống một cục đất mà thôi.

Đến gần tối anh tôi mới về. Gặp tôi, anh mừng lắm và mừng hơn khi biết tôi định ở lại nhà anh. Anh đón tiếp tôi nồng hậu, săn sóc tôi từng li từng tí làm tôi xúc động và bớt đi phần nào áy náy. Anh cũng báo ngay cho tôi và bà chị dâu biết một tin mừng là anh đã xin được việc làm trong một xí nghiệp sản xuất xe đạp của Nhà Nước. Hai năm thất nghiệp hôm nay bỗng dung xin được việc làm đúng vào cái ngày tôi đến ở. Anh ấy và bà chị dâu tin rằng Trời Phật xui khiến tôi đến, mang lại niềm vui và may mắn đó. Vì anh chị tin như vậy nên tôi cũng thấy nhẹ nhõm trong lòng như thể mình đã đóng góp chút đỉnh cho gia đình nhỏ này rồi. Tôi cười thâm trong bụng, không cải chính.

CHƯƠNG 7

Sài Gòn ngày ...

Đức thân mến,

Mây vốn trôi nhưng không biết mình sẽ trôi về đâu. Trông thì có vẻ thanh thoi thật đấy, nhưng vẫn còn tùy thuộc nơi những ngọn gió ác nghiệt nữa. Thứ tự do mà chúng ta tìm không phải là cái có thể có được giữa xã hội này.

Chuyến tàu hôm đó đưa tôi ra Đà Nẵng chứ không phải vào Sài Gòn. May mà mình đã từng sống ở Đà Nẵng và Hội An gần bốn năm kể từ một chín bảy ba. Từ Đà Nẵng tôi mua vé xe đò vào Sài Gòn bằng giấy thông hành của Tửu. Tôi ghé Nha Trang một đêm vì chuyến xe tôi đi gặp bất trắc, nhưng không đến thăm bạn được. Như dự tính, tôi vào Sài Gòn cho biết xừ người và cũng để xem ngoài khung trời Nha Trang, đất nước và con người có khác gì không, dưới chế độ kỳ quái này. Đến nơi rồi, ngẫm lại mới thấy mình thật là liều lĩnh. Bạn thường nói tôi can đảm chứ tôi thì chỉ thấy mình nông nổi, bông bột mà thôi. Can đảm không phải là nhảy xả vào cái chết một cách liều lĩnh mà là biết đánh giá đích xác cái chết sẽ xảy ra như thế nào để chọn lựa một thái độ sống thích đáng.

Tôi đang ở nhà người anh ruột, chứ không ở chùa. Mà ở nhà người thế tục, dù là nhà của người thân thuộc, thì bạn cũng biết rồi đó, thật là tù túng và bức bối. Nhà dù có rộng hay tiện nghi mấy chúng ta cũng sẽ không thấy thoải mái bằng ở chùa. Con sãi thì phải ở chùa mà quét lá đa chứ, phải không bạn? Nhưng chùa ở Sài Gòn thì cũng chẳng hơn gì nhà ở bên ngoài. Có lẽ mình chưa biết hết, nhưng qua những chùa tôi đã đến thăm, tôi thấy các chùa trong này đều nằm chen chúc trong các phố, luôn ồn ào và chẳng có chút không khí thiên vị và thi vị của thiên môn. Nhiều chùa không có đất để trồng hoa, nói chi đến trồng cây cảnh lấy bóng mát. Điểm này thật là lạ đối với tu sĩ miền Trung phải không? Để tạo cảnh thiên nhiên hoặc để được mát mắt một chút, người ta đặt hai ba chậu kiếng trên lầu thượng hoặc để ghé trước thềm chánh điện. Tu sĩ thì phần nhiều (và chủ yếu) chỉ có mọi việc quan trọng là tiếp khách và đi tụng đám suốt ngày. Mong rằng mình đã không vơ đũa cả nắm. Sài Gòn là một chốn phồn nhiệt và náo động, dù đã bị kèm siết từ sau năm 1975, mà Tăng sĩ và chùa chiền cũng không vươn thoát ra khỏi vòng vây bủa đó. Nói đến những việc ấy là thấy buồn khôn tả. Tóm lại, không khí Sài Gòn đã làm cho tâm hồn mình thấy ê ẩm thật. Chúng ta, nếu đã sống quen với vẻ u tịch của núi đồi Nha Trang hay cái êm ả, thiêng liêng của Suối

Đổ, Đồng Bò, Đèo Rù Rì, thì chúng ta sẽ dễ phát điên, dễ bị choáng ngợp trong sự náo loạn thường xuyên của Sài Gòn.

Đức à, đôi lúc tôi hơi nhụt chí, thấy rằng, thà cứ ở mãi một chỗ như tảng núi mà hay: mặc tình gió mưa và mây trời qua lại. Nếu bạn có ý định lên đường, để tìm kiếm một cái gì đó như tôi, thì quên nó đi. Ngày nào đó tôi sẽ về, kể lại bạn nghe. Nhưng, hồi anh bạn hiền của tôi, trước khi tôi về, anh hãy cứ ngâm nga bài thơ của Tô Đông Pha đi:

“Mù tủa Lô Sơn sóng Triết Giang
Khi chưa đến đó hận muôn vàn
Đến rồi về lại không gì lạ
Mù tủa Lô Sơn sóng Triết Giang.”

Ngẫm lại những ước vọng của chúng ta, tôi thấy sao mà nhẹ nhàng và dễ thương quá. Chúng ta có ước mơ gì cao siêu! Chỉ là những ước vọng đơn giản. Chúng ta chỉ muốn được tự do, không lệ thuộc quá nhiều nơi những bậc cha anh cứ ngồi trên mà phán xuống; không bị câu thúc bởi những kỷ luật đã lỗi thời; không vì cơm ăn áo mặc mà phải quanh co sống dối để vừa lòng tin đồ Phật tử. Chúng ta cũng chẳng mơ ước được chùa to Phật lớn mà chỉ cần một am tranh trên một mảnh đất tự do, nơi rừng sâu núi thẳm, không một người vắng lai, không một sức mạnh nào bên ngoài kèm chế. Chúng ta sẽ thực sự sống trong sự yên tĩnh và thoát tục giữa núi rừng cô tịch. Ngày thì hái quả, trồng rau; đêm thì công phu, thiền tọa. Khỏe thì chông gậy trò non, mệt thì ngồi chơi bờ suối. Lấy trăng sao làm đèn đuốc mỗi đêm, xem muông chim như bằng hữu thường ngày. Mặc tình thế sự thăng trầm, mặc ai tranh chấp lợi danh. Chúng ta sẽ tự do ca hát và reo vui trên đỉnh ngàn. Chúng ta sẽ làm thơ dâng tặng núi đồi hùng vĩ và những gì thiêng liêng cao đẹp nhất đứng vươn trên ngút ngàn mộng mị, vượt khỏi tầm tay với ô trược của thế gian. Chúng ta sẽ ngồi đốt lửa trong động đá, trong am thiền vào những ngày mưa đông, và chúng ta cũng có thể phanh ngực để đón gió mùa hạ mà không sợ ai bình phẩm, chê cười là mất tư cách. Tư cách của chúng ta không nằm nơi những dáng vẻ bề ngoài, nơi những phép xã giao và lịch sự vô nghĩa, giả dối của khuôn nếp cuộc đời nữa. Tư cách của chúng ta chính là niềm bình an và tâm thái tịch lặng vô biên trước bao nhiêu biến thiên hoán chuyển của trần gian huyễn vọng, hư phù. Tư cách của chúng ta chính là nụ cười hào phóng vỡ bờ xóa sạch mọi ưu phiền hệ lụy của cuộc đời. Tư cách của chúng ta là một đời sống trọn vẹn, một tâm hồn hùng tráng, và một trí tuệ rạng rỡ...

Nhưng đó hãy còn là những ước vọng. Bằng chứng là cho đến bây giờ chúng ta vẫn còn là những kẻ đi tìm, những kẻ chạy rong. Chúng ta biết tự do và giải thoát đâu phải là cái gì ở bên ngoài mà ở trong chính chúng ta. Mọi sự tìm kiếm đều vô ích. Nhưng rõ ràng là chúng ta đã không bằng lòng với môi trường

sống hiện tại. Chúng ta bị kèm chế, bị đóng khung, bị uốn nắn trong khuôn khổ của những dàn anh thủ cựu bên trong, và một chế độ khắc nghiệt phi luân bên ngoài. Chúng ta càng vùng vẫy, càng muốn ngoi lên thì lại càng bị chìm xuống và bị trói buộc phi lý bởi những áp chế của những chủ thuyết, qui tắc và kỷ luật. Họ thấy hay, thấy mới, họ tin theo, và buộc chúng ta phải ngụp lặn trong xác tìn của họ; nhưng, không phải rằng trước ngưỡng cửa giải thoát, và tự do chân thật, mọi luật tắc, tư tưởng, học thuyết và chủ nghĩa đều chỉ là những cặn bã cũ rích và lỗi thời hay sao!

Tuy vậy, khi chúng ta muốn đập đổ, muốn phá vỡ mọi thành trì của những định kiến và công thức cũ kỹ để đứng lên hít thở không khí tự do, điều này hàm nghĩa rằng chúng ta vẫn mong đợi là sẽ tìm được an lạc và hạnh phúc, tự do và giải thoát từ những điều kiện thực tế được coi là thuận lợi bên ngoài? Chúng ta có đòi hỏi quá đáng không? Chúng ta có nhầm lẫn không, bạn nhỉ? Chứ không phải rằng người ta chỉ có thể đạt đến tự do giải thoát bằng con đường tự do giải thoát sao? Chúng ta nào phải là những tu sĩ lêu lổng, phóng túng! Sự trâm mặc hiền lành của chúng ta ai chẳng biết. Chúng ta có đòi hỏi gì nhiều. Bạn còn nhớ không, khi đọc mấy cuốn sách về triết học và văn chương v.v... tôi đều bị thầy trụ trì chùa Núi ngăn cấm. Ngay cả những sách học ngoại ngữ cũng bị thầy xé nát cả. Cứ chiếu theo luật, thầy ấy buộc chúng ta chỉ học kinh và Hán văn thôi. Kể ra khi thầy ấy có ý xây dựng chúng ta theo truyền thống cũ đấy. Nhưng xây dựng không đúng cách thì chỉ thành phá hoại. Ai cũng có thể thấy rằng làm một cái hang hay dựng một túp lều cỏ ngay trung tâm thành phố thì thật chẳng mấy thích hợp. Người ta sẽ nói mình điên không sai. Cách sống của chúng ta sẽ do chính chúng ta vạch ra, dựa theo khuynh hướng giải thoát của đức Phật và tùy thuận hoàn cảnh, thời đại và tâm lý địa phương mà chúng ta đang sống. Tất cả những sự kiện xảy ra đều có những phản ứng thích đáng để điều hợp và bố trí lại một môi trường hợp lý. Chúng ta phản đối một vài định thức là vì chúng không còn thích hợp tâm tư và hoàn cảnh chúng ta hiện tại. Và sẽ còn vượn mãi đến tương lai nữa, những khuôn khổ vẫn cứ theo đó mà thay đổi, mà thăng hóa. Chúng ta thiết tha với lý tưởng nhưng phương pháp để thực hiện lý tưởng đó nhiều khi không phù hợp với thời đại hoặc trái ngược với cá tính của mỗi người chúng ta. Sự dồn nén của một tâm tư trong khuôn khổ chật hẹp không vừa vặn với tầm vóc của nó sẽ gây nên sức xung động kịch liệt. Tâm hồn càng ngày càng mở rộng mà nếp sinh hoạt thường nhật cứ mãi chết khô, cố định thì tâm hồn không thể nhẹ nhàng vượn thoát được. Sự phản kháng trong trường hợp này là lẽ tất nhiên không thể ngăn chặn.

Chúng ta không phải là những kẻ muốn sống ngoài vòng kỷ luật; nhưng chúng ta ý thức được những kỷ luật nào đem lại lợi ích và những kỷ luật nào là vô nghĩa, lỗi thời. Tâm hồn mở đến đâu, vòng cương tỏa của kỷ luật nở rộng đến đó. Mở ra mà không mất, đó mới là điểm cần yếu. Bởi không mở thì không dung được tất cả, nhưng mở hẳn – mà không có sức kèm chế nào như là một nhận thức sáng

suốt về trách nhiệm của mình trước quyền lợi tha nhân – thì cũng mất tất cả. Kỷ luật luôn uyển chuyển để thích ứng với hoàn cảnh và tâm tư của mỗi con người, mỗi thời đại. Chúng ta đi tìm, chúng ta mãi đi tìm vì chúng ta đã quá ngột ngạt trong trói buộc và vì sự trói buộc này, chúng ta biết chắc là không làm nấy nở được tâm hồn chúng ta, và không còn cần thiết nữa, không còn cần thiết nữa. Có phải vì chúng ta khát khao tự do, tự lập nên không thể ở yên một chỗ mà trong đó chúng ta bị buộc phải rập theo tất cả những công thức và phải bị chi phối bởi nhiều quyền lực từ bên trên chèn ép xuống?! Chúng ta không may mắn, phải không bạn? Chúng ta không được sống trong một môi trường thích hợp. Chúng ta không tìm thấy hạnh phúc.

Tôi nhớ hồi còn ở chùa Núi, trước khi bạn dời qua Thiên thất và tôi dời về chùa Hải Đức, chúng ta đã không được đi đâu ra khỏi chùa. Những lúc chúng ta ra ngoài đều là đi tụng đám ma, đám giỗ; xong đám là tức tốc trở về chùa. Thầy trụ trì không đủ sức dạy chúng ta học, mà chúng ta đi học ở chùa nào khác thì thầy kiểm soát, bắt bẻ gắt gao (có lẽ thầy ấy nghĩ rằng chúng ta chỉ nên học thầy ấy thôi). Rồi thầy lại sợ chúng ta viện cớ đi học để đi chơi. Chúng ta ít tiếp xúc với thế giới bên ngoài. Chúng ta đứng là những sơn tăng. Chiều chiều ra ngồi bìa núi ngắm trời cao biển rộng cũng bị thầy ấy gọi vào: sợ chúng ta ngắm cảnh một hồi sẽ sanh lòng buông lung muốn vẫy vùng ngang dọc... Chúng ta không có chút tự do nào hết. Bỏ cả thân thuộc, bỏ cả những gì thiết yếu của một con người để xuất gia, chúng ta đổi lấy một đời sống như thế đó, có phải là phi lý lắm không? Vậy thì nơi đâu? Đâu là chốn dừng nghỉ thực sự cho hành trình tìm kiếm của chúng ta? Tôi thấy sự kiện tôi rời Nha Trang không có nghĩa giản đơn như một sự nhàm chán, hay chỉ là sự tác thành của tính hiếu kỳ, muốn phiêu lưu. Trong chốn sâu thẳm nhất của đáy lòng, tôi nhìn ra được một nỗi niềm bi thiết, một thất bại lớn lao, một nguyên lý sâu xa, tất cả những gì đã một thoáng thúc đẩy tôi lên đường không điều kiện, không chần chừ, không thắc mắc, không toan tính, không lo âu; nó nói lên niềm khao khát khôn nguôi của một người trẻ tuổi trong nỗ lực tìm đến một khung trời mới lạ mà hẳn tin rằng nơi đó, vòm trời của tự do vô hạn được mở ra.

Bây giờ ngồi viết cho bạn, tôi đã có thể nhìn cuộc đời rõ hơn, thực tế hơn. Như tôi đã nói với bạn trước đây, những truyện tôi viết lúc còn ở Nha Trang đều chỉ là những sản phẩm của tưởng tượng. Thực ra, một tu sĩ sống bưng bít trên núi, không va chạm với xã hội bên ngoài như chúng ta thì chẳng nên bày vẽ chuyện viết văn làm gì. Tôi nhớ lúc đó, trước khi đốt sạch những bản thảo, tôi đã gọi những truyện của mình là những “mộng truyện”, nghĩa là những cái được viết trong mộng mơ, trong tưởng tượng, hay trong một giấc chiêm bao mà thôi. Lên đường, bước gần lại với cuộc sống chen đua của người thế tục, tôi mới hiểu rõ hơn thế nào là cuộc đời và thế nào là sự tương quan của chính ta đối với nó. Tôi vẫn còn

là kẻ đứng ngoài lề cuộc đời, chưa tham dự chính thức vào những sinh hoạt phiên tạp của nó, nhưng tôi đã có thể nghe được rằng hơi thở của nó đã phả vào da thịt tôi. Có lẽ tôi đang kề cận cuộc đời hơn bất cứ lúc nào, kể từ trước đến nay.

Vì phải ở tạm nhà người anh ruột, hàng ngày tôi chỉ nghe thấy những chuyện của thế tục. Tất cả những sinh hoạt của người chung quanh đều khác với sinh hoạt của tôi. Tôi không hề nghe được một tiếng chuông, tiếng mõ hay một thời kinh trong suốt nhiều tuần lễ, mà chỉ thường nghe những lời tính toán, bàn bạc về chuyện gạo com, chuyện áo quần, chuyện luyến ái, chuyện làm ăn v.v... Tất cả những chuyện ấy được nói lên trong một giọng rất nghiêm trọng; có khi lo âu, có khi đầy háo hức; có khi thỏa mãn, có khi bất bình; có lúc hoạt kê, có khi đứng đắn; nhưng chung qui cũng xoay quanh vấn đề thực tiễn nhất của đời sống là cái ăn, cái mặc và tình ái.

Nghĩ cũng buồn, bạn nhỉ. Nhưng phải chấp nhận thôi. Rồi mình sẽ thấy quen và chịu đựng được. Nghịch cảnh dạy cho ta nhiều bài học hơn thuận cảnh, tôi mong vậy, và tôi cũng mong rằng đó sẽ là những bài học bổ ích cho lý tưởng của tôi. Dù sao, tôi vẫn có cảm tưởng như mình đang bị cuốn phăng trong một cơn lốc đưa xuống vực thẳm. Tôi đang phấn đấu để vươn ra khỏi nó, và quyết chí đi tìm ngõ thoát chung cho chúng ta. Ước mong bạn vẫn bình yên và chờ đợi sự thành công, chờ đợi con đường mới mà chúng ta sẽ là những đồng hành tri kỷ.

Hãy cầu nguyện cho tôi mãi mãi như một hoa sen dù cuộc đời có là một biển lửa. Bạn còn nhớ hai câu thơ của Thiền sư Ngô ẩn chứ?

*“Ngọc phân sơn thượng sắc thường nhuận
Liên phát lộ trung thấp vị can.*

Tôi tạm dịch như vậy, chép tặng bạn đọc cho vui:

*“Ngọc trui trên núi màu thêm biếc
Sen nở trong lò sắc càng tươi.”*

Thân mến.

CHƯƠNG 8

Đôi khi đời sống diễn ra trong một trình tự nào đó, gần như là một định mệnh, mà cũng gần như một ngẫu nhiên. Người ta không hiểu nổi. Người ta chỉ cảm nghe rằng mình đi trong dòng đời như một chiếc lá, vàng hoặc xanh, trôi theo con nước biển biệt xa nguồn.

Luật tắc thế gian cơ hồ bất định, khiến người ta một lúc nào đó, trở nên hoang mang, muốn xét lại mọi giá trị. Có lẽ mọi người, có lẽ tôi, đang đi tìm những giá trị. Nhưng cái giá trị đích thực của đời sống hình như người ta chỉ cảm nhận được khi họ dừng chân hẳn trên một mốc thời-không tâm lý, khi mà tâm hồn họ như tâm hồn một đứa trẻ thơ, như một mảng mây thừa trôi qua vô tư trên nền trời vô tận. Chỉ lúc đó, chỉ trong khoảnh khắc tuyệt vời đó, giá trị là thiên thu.

Thư hồi âm của Đức cho tôi hay rằng chú sẽ rời Nha Trang trong vòng vài ngày tới. Vì như lời Đức nói ngày trước, chú không thể sống cô đơn trong một thành phố đầy kỷ niệm. Đời người tu sĩ, đã xa vắng tình cảm gia đình, và vì chưa thực sự thoát ly thế gian, nên tình bạn của họ là một thứ tình tình thiêng liêng, keo sơn và khăng khít như là chất liệu cần thiết để quân bình đời sống tâm lý. Đó là bệnh chung. Tôi xếp thư Đức bỏ vào túi và cùng lúc, tôi cũng nhận ra rằng tôi cũng có những nhu cầu tình cảm tương tự như chú ấy.

Tôi đi qua đi lại trong căn phòng vuông nhỏ. Đứa cháu gái tôi ngồi dưới đất bày biện những đồ chơi của nó bỗng ngược nhìn tôi bằng con mắt ngạc nhiên. Nó không hiểu vì sao tôi lại đi quanh mãi trong một khoảnh không gian chật hẹp, bằng những lối bước cố định trên những khuôn gạch bông. Tôi yêu nét ngạc nhiên thiên thần của bé quá. Và tôi bỗng bật cười.

Chúng ta sinh ra và bước quen trên những lề thói, những khuôn thước sắp sẵn của cuộc đời. Đó là những bước quanh quẩn, đổi dời mà lại cố định; bước tới mãi mà vẫn quay lại lối cũ; vùng vẫy và phân đầu vươn lên mãi mà vẫn như dậm chân trên một khoảnh đất ngục tù. Đó là điều khôi hài của chúng ta trong cuộc sống. Tôi quỳ xuống bên cạnh đứa bé và hỏi rằng có phải nó thấy tôi điên khùng chẳng. Nhưng đứa bé lại khóc ré lên làm tôi lúng túng chẳng biết phải dỗ nó bằng cách nào.

Do sự đề nghị của Huân và Thiện, đã là những Đông y sĩ có tiếng tăm, kết hợp với ý hướng phục vụ bệnh nhân được hàm dưỡng trong tôi vào những ngày năm bệnh không thuốc chữa mà việc học châm cứu của tôi được hình thành.

Mỗi sáng tôi mượn xe đạp của anh tôi để đến chùa học châm cứu. Đây là khóa học đặc biệt về lý thuyết. Lớp học chỉ có năm người mà bốn người kia đều đã biết châm cứu và đang phục vụ bệnh nhân nơi các phòng mạch miễn phí tại nhiều chùa ở Sài Gòn. Tôi đi học đều đặn mỗi ngày và cảm thấy phấn khích trong sự thâm nhập những kiến thức mới lạ và bao la của ngành y học Đông phương.

Tuy nhiên, đôi lúc trên đường đi học hay trên đường về nhà, tôi vẫn có cảm giác như đang mang đôi dép trái vậy. Cũng có khi khó chịu hơn, tôi nghe chừng như cái đầu mình bị vặn ngược ra phía sau một cách khôi hài; và tôi bật cười một mình trong cảm giác ngược ngạo ấy. Có lẽ trong tôi, tình thương tràn đầy đối với cuộc đời, nhưng nó không muốn thể hiện bằng công việc của một y sĩ. Hình như tôi sinh ra không phải để làm một y sĩ. Tôi phải tự khẳng định điều này, dù rằng đối với tôi, y nghiệp là một nghề cao quý. Tôi nghĩ đến Đức. Có lẽ mẫu người như Đức thích hợp với nghề này hơn tôi. Tôi ước có chút ấy vào để cùng đi học hoặc có thể chút sẽ thay chỗ của tôi để tôi nghỉ hẳn và tìm môn học khác cho tôi. Bởi tôi đã dần dần cảm thấy rằng tôi chẳng thiết tha gì lắm trong việc học châm cứu này dù cho hai ông thầy Đông y của tôi có khen tôi thông minh, chóng hiểu, và gọi cho tôi những viên ảnh đầy hứa hẹn trong tương lai. Tôi nghĩ, không biết chừng tôi học vẽ, học nhạc mà hợp với sở thích và năng khiếu của tôi hơn. Nhưng nhạc và họa đã bị cấm kị từ lâu đời trong chốn thiền môn; chúng thường gây những ấn tượng không đẹp cho những tu sĩ chuyên trì giới luật. Ngay trong qui luật nền tảng của chùa đã có cấm đoán hẳn hoi việc ủng hộ thời giờ cho những ngành chuyên môn này. Trong hoàn cảnh của tôi bây giờ, sự câu thúc của những qui luật có cơ hội để được nói lỏng; nhưng đúng hơn, hiện trạng đau thương cùng nhu cầu thiết thực của bao nhiêu người khổ nạn trên đất nước đã không cho phép tôi dành nhiều thời giờ cho nhạc họa.

Thế thì tôi nên học cái gì đây? Tôi tự hỏi mình mãi mà vẫn không sao tìm được một môn học thích hợp. Tôi như chàng trai ngu ngốc không tìm được cho mình một công việc, một lối đi, dù rằng tiêu đích đã có thể nhìn thấy. Tôi chỉ cảm nhận được điều tôi khát khao mà không thấy được con đường nào chính xác nhất cho tôi để đạt tới nó. Biết được mình muốn gì là có thể tìm được lối đi cho mình. Đàng này, tôi chưa tìm được cái gì rõ rệt cả. Không phải người ta lúc nào cũng có thể tự tìm được lối thoát.

Nỗi thao thức và sự khắc khoải của con người trước cuộc sống thường thường là một cái gì bí ẩn, không thể nói được, cũng không thể hiểu được. Nó sẽ như con nước dâng tràn, còn những lối chảy của nó chỉ là phụ thuộc. Động cơ của nó là một, nhưng động lực mở cửa cho nó thì muôn vẻ. Tuy thế, khi người ta nhìn

thấy nó rồi thì lối đi lại trở thành vấn đề chính yếu. Nó thôi thúc người ta phải đi tìm một cửa ngõ thích hợp. Và khi chưa tìm được cửa ngõ đó, nó khiến người ta trở thành nạn nhân của những bản khoán, hoang mang và dẫn vật điên cuồng. Có lẽ tôi đang là nạn nhân của nó, ít nhất là trong lúc này.

Sáng nay, vẫn trong thông thả, tôi đạp xe đi học. Tôi biết sự thông thả đó rất cần thiết cho một con người sống giữa sự quay cuồng náo động chung quanh. Xe cộ ồn ào qua lại. Những bộ mặt hốt hải tránh xe. Tiếng thắng rít ở các ngã tư đường. Những đèn xanh đỏ ban vui chúc khỏ. Tất cả những âm thanh, những bóng động, quyen lấy nhau trong sứ mệnh làm điên đầu nhân loại. Người ta khó lòng đi chậm và thư thới khi tất cả sinh động vật cùng những tiện nghi cơ khí của chúng chung quanh luôn luôn như đua nhau trong một tốc độ kinh hoàng. Người ta đi cướp không gian và thời gian. Người ta rút ngắn con đường bằng tốc độ; rút ngắn thời gian bằng tốc độ. Người ta luôn luôn sợ bị chậm trễ. Cho nên, sự thông thả quả thật cần thiết. Nó kìm hãm một cái gì như muốn vùng dậy trong tôi. Tốc độ và sự huyền náo của âm thanh kích thích sự bạo động và đập phá. Tôi giữ cho mình một nụ cười điềm tĩnh và đôi chân đạp thật nhẹ, thật chậm giữa phố thị xoay mòng. Trong tâm trạng đó, tôi mới nhìn rõ chính mình hơn.

Và cũng chính điều này khiến tôi bỏ học sáng nay để đạp xe đi suốt hai giờ đồng hồ hết từ đường này sang đường khác để nhìn vào lòng mình, tìm hiểu chính mình. Tôi thấy tôi phải trả tự do cho chính tôi. Khi chưa đạt đến tự do tuyệt đối, ít nhất tôi cũng không nên tự ràng buộc mình bằng những yếu tố phương hại đến quyền tự do tương đối của tôi. Nghĩa là, tôi phải chọn một công việc thích hợp cho con người của tôi, hoặc là không chọn gì hết. Không thể chạy theo những điều kiện bất xứng ý. Công việc của tôi không phải là công việc làm thuốc trị bệnh.

Tôi trở về nhà năm, suy nghĩ rất nhiều về việc học thuốc và châm cứu. Chiều đó, Thiện, người dạy châm cứu cho tôi, đến thăm tôi tại nhà. Thiện tưởng tôi bệnh hoặc gặp bất trắc gì mà nghỉ học. Khi biết tôi nghỉ học vì một lý do rất mơ hồ, không chính đáng, Thiện tỏ vẻ buồn. Im lặng hồi lâu, Thiện khuyên tôi gắng học, vì theo anh, muốn có tiền dư dả để sống thì phải học một nghề cho thật xuất sắc và phải học cho đến nơi đến chốn như anh vậy, nghĩa là phải thành một Đông y sĩ đàng hoàng. Thế thì phải nỗ lực học ngày học đêm, nghiên cứu thật nhiều tài liệu và phải chết sống với nghề nghiệp, không thể học một cách tài tử lơ mơ như tôi được. Nghe Thiện nói thế, tôi hơi sững người và buồn khôn tả. Phải học thành tài để kiếm sống! Tôi thấy thất vọng ê chề. Tôi và Thiện ngồi im lặng cho đến khi chia tay.

Thiện lo lắng cho tôi thực tình. Anh muốn tôi có một sự nghiệp hẳn hoi. Sự nghiệp ở đây là một cái nghề tạo ra được đồng tiền căn bản để nuôi thân. Sống ở Sài Gòn trong hoàn cảnh tự lập thì phải thế. Có một nghề thì tạm ổn định cuộc sống.

Hoàn cảnh không làm thay đổi con người mà chỉ tác động phần nào vào đời sống con người thôi. Có thay đổi chẳng là do con người chưa vạch được cho chính mình một hướng đi, hoặc đã có hướng đi mà lòng người không kiên định. Lý tưởng cần được nuôi dưỡng cũng như cây vườn cần được chăm bón: bỏ quên nó, nó sẽ khô héo, èo uột. Thường khi, người ta chỉ vạch ra lý tưởng và thực hiện nó trong thời gian đầu để rồi sau đó chỉ còn là những tác động của thói quen, gần như vô thức. Nghề thuốc là một nghề lý tưởng, cao đẹp và biểu hiện tình thương vơi vơi đối với kiếp người đầy khô bệnh. Nhưng nếu người thầy thuốc không thường vun quén, tô bồi cho lý tưởng phục vụ của mình bằng chất liệu tình thương thì dần dà, công việc của họ nghiêm nhiên trở thành một lối mưu sinh. Oái ăm hơn nữa, là mưu sinh một cách tàn nhẫn, vô tình, trên vết thương trầm thống của những con người khổ bệnh, nghèo đói trên đời.

Hành động không bắt nguồn từ tình thương là hành động phi nhân; lý tưởng không tình thương là lý tưởng phi lý. Bởi vì, cuộc sống như miếng vải được dệt nên bởi những sợi chỉ tình thương. Người ta hòa hợp và tương quan trong tình thương và kình chống nhau cũng bởi thiếu tình thương. Xã hội được kết thành trong tình thương và trách nhiệm cũng được phát sinh từ tình thương. Trách nhiệm của một cá nhân đối với cộng đồng xã hội là trách nhiệm được khởi phát từ tình thương, thiếu tình thương thì trách nhiệm đó chỉ là một sự bó buộc, một sự cưỡng ép bị kèm thúc bởi ý thức hệ, bởi chủ nghĩa, hay bởi quyền lực. Và trách nhiệm như thế, nghĩa là trách nhiệm được dẫn dắt bởi một quyền lực hay bị lôi kéo bởi quyền lợi, thì chẳng phải là trách nhiệm gì cả. Trách nhiệm phải là một sự tự phát. Sự bắt buộc giết chết trách nhiệm và nghĩa vụ. Thiếu tình thương, trách nhiệm không bền bỉ: nó sẽ chết theo thời gian, chết theo sự sụp đổ của quyền lực hay chết bởi sự phán đoán và thay đổi bất tận của ý thức con người. Lý tưởng như ngọn đèn sáng được thắp bằng chất dầu của tình thương. Người ta phải luôn châm dầu để giữ cho ngọn đèn bất diệt.

Khi Thiện khuyên tôi phải gắng học tới nơi tới chốn để được vững vàng cho vấn đề cơm gạo, thì đối với tôi, đó quả thật là một bài học đáng giá, minh họa về thực tế của đời sống. Tôi không thể sống mơ mộng, lang bang mãi được. Tôi cảm ơn Thiện đã dạy cho tôi điều đó. Và đồng thời, bài học thực tế kia cũng làm tôi đau khổ. Nó dí gót chân tàn bạo của nó lên trên mảnh đất tràn trề lý tưởng và tin yêu của tôi.

Nghề thuốc đối với Thiện là một nghề lý tưởng. Anh đeo đuổi nó, ham thích nó từ lúc còn ở Hội An. Tôi nhớ có dạo tôi với anh đi vào một xóm nghèo, trông thấy một đứa bé bụng ỏng, đầu đầy ghẻ chóc, anh lấy tay xoa nhẹ lên những mụn ghẻ của đứa bé, làm phép trên đó rồi mới tiếp tục đi. Anh nói đùa với tôi rằng bàn tay anh là bàn tay của Dược Vương (ông vua ngành thuốc – tên một vị Bồ Tát trong kinh Phật), xoa đến đâu, bệnh tiêu đến đó. Tôi không tin anh làm được điều

ấy ngay lúc đó, nhưng tôi rất cảm phục nghĩa cử và tâm hồn vị tha của anh.

Ước mơ của anh nay đã thành. Vừa vào Sài Gòn, năm 1976, anh lập tức đi tìm học một vị Đông y sĩ nổi danh, và chỉ trong vòng một năm nỗ lực, anh đã trở thành một Đông y sĩ đáng nể trong giới Đông y Sài Gòn. Anh thành công là phải, vì anh sống chết với hoài bão của anh. Nghề thuốc là nghề lý tưởng của anh, là sự nghiệp của anh. Còn phần tôi, anh ấy bảo tôi gắng học để kiếm sống. Sao mà phũ phàng thế!

Tôi không dám nghĩ rằng anh ấy cũng đang kiếm sống với nghề thuốc, vì rõ ràng nó là lý tưởng của anh, phù hợp với cá tính và sở thích của anh, là cái mà anh đã ấp ủ từ thuở bé. Nhưng qua lời khuyên của anh ấy, tôi nhận ra một sự thực rằng trong xã hội này, giới tu sĩ chúng tôi phải trực tiếp đối diện với vấn đề sinh kế để mua được chút tự do nào đó; nhưng cũng chính vì sinh kế, chúng tôi phải đánh mất chúng tôi trên một khía cạnh nào đó.

Riêng tôi, tôi phải trả tự do lại cho tôi. Tôi không thể buộc mình phải làm việc bằng tay trái. Tôi không thể cưỡng ép mình làm một y sĩ.

Bôn phận của mỗi người là tự tìm ra chính mình sẽ đóng góp cho cuộc đời những gì và bằng cách nào. Và như vậy, trước tiên hẳn phải tìm cho ra hẳn. Tôi phải tìm thấy tôi, và tôi phải là tôi. Tôi phải tiếp tục đi tìm ngõ thoát cho nỗi khắc khoải trong lòng.

Tôi nghỉ học Đông y từ đó.

CHƯƠNG 9

Cơn mưa đột ngột làm cho nhiều người bị ướt sũng. Tôi đứng bên hiên bưu điện nhìn cơn mưa đổ trút trên đường. Một chốc, nước đã ngập chảy.

Chỉ trời mưa mới lấp được tiếng ồn ào của xe cộ. Người ta đứng bên nhau không hò hẹn dưới những hàng hiên; và không có gì để làm, không có ai quen để nói chuyện, họ cùng đưa mắt nhìn mưa rơi. Mưa là một trở ngại, nhưng ít nhất nó cũng cho phép người ta được thông thả trong lúc này. Tôi tự hỏi, có phải chúng ta thực sự bận bịu hay chỉ vì chúng ta tự cột trói mình vào những điều kiện ngoại giới. Tôi có thể tìm thấy tự do bằng một tâm thức bận bịu và đầy toan tính với nỗi-khát-khao-hướng-đến-tự-do chăng?

Một vài người đàn ông bắt chuyện với nhau qua điều thuốc. Nhiều người khác vì thuận hướng, đã nhìn tôi một cách chăm chú. Nhưng không sao. Tôi đã quen với sự dòm ngó của đám đông rồi. Tôi nhìn ra xa, nơi những đứa trẻ trần truồng đùa giỡn tắm mưa. Thỉnh thoảng, bọn trẻ đuổi nhau chạy, bắn nước tung tóe. Chúng nô đùa và hò hét dưới cơn mưa tầm tã, không cần biết những người lớn tuổi hai bên đường đứng nhìn. Một vài người lỡ bị ướt, đạp xe ào ào trong mưa. Bánh xe lăn trên đường ngập nước tạo nên những âm thanh vui tai.

Tôi đang thích thú quan sát và lắng nghe tất cả những âm thanh trời dậy chung quanh, bỗng thấy xuất hiện nơi góc đường một đám đông. Từ nơi đó, tôi vẳng nghe được cả tiếng kèn tây và trống nhạc nữa. Tôi ngỡ đó là một đám cưới hay một phong tục lạ nào của miền Nam mà tôi không biết. Nhưng không phải, đó là một đám tang. Một đám tang đi trong mưa đang tiến dần về phía tôi. Có lẽ họ lỡ bị ướt nên tiếp tục đi dưới mưa, mà cũng có thể họ mới xuất phát từ một địa điểm nào gần đó, bất kể mưa, theo giờ khắc mà họ được thầy số cho là tốt. Người chết không hẹn được ngày giờ chết nhưng khi chôn thì bị qui định trong một khoảng thời gian nào đó. Mà không chừng họ đi dưới mưa thế lại hay, vì người chết không hẹn mưa hay nắng thì khi chôn cũng bất kể nắng hay mưa.

Mưa chưa tạnh nhưng đã thưa hạt. Những kẻ nấp mưa cũng không hẹn nhau, cùng ứa ra khỏi hàng hiên mà leo lên xe. Mỗi người mỗi ngã, không ngoái nhìn nhau, không vương bận nhau; cũng không ai để ý một xác người nằm xuống

được kiêu đi trên cùng một con đường. Âm thanh của phố thị được trả lại với những tiếng xe máy nổ. Tôi đứng đó nhìn đám tang đang tiến dần đến.

Những người nhạc công đi theo đám tang vẫn đây thien chí, thổi kèn dưới mưa lất phất. Họ thổi thật hay và thổi những bản nhạc không dính dấp gì đến cuộc biệt ly buồn tẻ giữa người sống với người chết. Nhiều bản nhạc thật kích động và vui nhộn. Tôi chứng kiến lần đầu tiên trên đời một đám tang vui nhộn lạ kỳ như vậy. Tuy nhiên, những tang quyến đi cạnh quan tài cũng khóc sụt mướt. Không biết họ có nghe được tiếng nhạc chăng; và không biết có ai hiểu là họ đang buồn khổ bên cạnh tiếng nhạc không? Tôi thấy nước mưa phụ họa cho những giọt lệ của họ.

Cái chết không phải là niềm đau của người chết mà là nỗi đau của người ở lại. Người chết có thể tiếc nuối, có thể đón đau trước khi chết; nhưng khi bước ra khỏi cuộc sống thì, hoặc là chẳng còn gì hết, hoặc là, một đời sống mới mở ra. Đàng nào họ cũng đã thoát ly cuộc sống vốn dĩ khổ đau này. Đời sống mới có hay không cũng gần như chẳng quan hệ gì đến đời sống đã qua. Bởi suốt đời có khi nào người ta nhớ được kiếp trước của mình ra sao, nếu thực sự có kiếp trước? Bên kia đời sống vẫn là một cái gì bí ẩn. Người ta cố gắng làm sáng tỏ sự bí ẩn đó từ nhiều quan điểm khác nhau; nhưng chung qui, vẫn chỉ là những quan điểm.

Cuộc sống của con người mới là điều cần giải quyết. Bản phận con người là sống cho ra một con người. Một cá nhân phải trọn vẹn trong trách nhiệm của nó đối với chính nó, cũng như trách nhiệm của nó đối với sự tương hệ cuộc đời. Cho nên con người phải thường trực đối diện với cuộc sống chứ không phải là nhìn mãi về nỗi chết. Thực ra, cái chết là một cái gì rất xa lạ. Chúng ta chỉ biết người khác tắt thở và xuống huyệt chứ không hiểu gì hơn về cái chết. Không hiểu mà sợ, sợ cái không hiểu, phải chăng đó là sự điên rồ đáng thương của chúng ta? Vậy chúng ta “sợ cái không hiểu” hay là “sợ cái chết?” Có lẽ “sợ” chỉ là một ảo tưởng.

Chết là sự dừng nghỉ tạm thời hay vĩnh viễn của một sinh thể trên chặng đường hướng đến tương lai. Nhưng tương lai không là gì cả; chỉ là một giấc mộng mà người ta không dám chắc rằng mình sẽ thể nào trong đó, và mình có thể hiện hữu trong đó hay không?

Cái chết chỉ có ý nghĩa đối với người sống. Bởi nó đánh rơi khỏi tầm tay những gì họ yêu quý; bởi nó mang đi vĩnh viễn một bóng người mà họ đã cùng chung sống trong nhiều kỷ niệm; bởi nó xóa đi một kiếp người mà suốt đời họ sẽ chẳng bao giờ gặp lại lần nữa; và cũng bởi nó cho họ một cái nhìn thật rõ ràng về sự mong manh, huyền hoặc của cái gọi là mạng sống.

Tôi thắm đọc một lời cầu nguyện khi đám tang đi qua. Mặt trời lại chói rạng sau cơn mưa. Những vũng nước mưa còn đọng lại trên đường lấp lánh nắng chiều. Tôi đạp xe về nhà mà nghe trong lòng mình cũng đọng lại một nỗi niềm gì

đó, không lấp lánh, nhưng chùng xuống và mịt mù. Và màu nhiệm thay, chính trong cõi mịt mù đó, tôi bỗng ngỡ ngàng nhìn ra vẻ xuân sắc bất tuyệt của trần gian mà từ lâu hầu như tôi không sao cảm nhận được khi dẫn mình vào ngưỡng cửa của một kẻ xuất trần, làm người khách lạ rong chơi qua lại với nụ cười khinh bạc, tự mãn. Trần gian, trong khoảnh khắc này, như một chùm hoa rộ nở, như một thực thể sinh động nhất trong tôi, trong chính tôi, với vẻ đẹp kỳ bí, đa dạng mà khi lắng sâu vào nó, tôi thấy tôi như kẻ hành hương cúi mình xuống hôn lên mảnh đất thom lừng thánh tích, một cách kính cẩn và đầy ngưỡng mộ.

Cảm ơn tạo hóa đã cho ta những bất ngờ đem lại khổ đau và những bất ngờ đem lại hạnh phúc.

Cảm ơn đời sống đã cho ta những niềm vui và nỗi khổ tâm thường, ti tiện của tâm hồn.

Cảm ơn nhân thế đã cho ta trực diện với những phũ phàng, đen bạc, cũng như những chân tình vô hạn trong cuộc sống.

Cảm ơn ngày tháng đã cho ta sự hiểu biết về sức bền bỉ cũng như sự mong manh của kiếp người.

Cảm ơn nhân loại đã cho ta những ngạc nhiên kỳ thú về những tị hiềm, man trá, cũng như những đơn sơ chân chất của lòng người.

Cảm ơn kiếp sống phù du.

Cảm ơn ngày tháng qua mau.

Cảm ơn sự mê muội, cuồng tín đã mở lối cho bao nhiêu thống khổ.

Cảm ơn những máu lệ đã tuôn xuống vô cùng trên mảnh đất đau thương này.

Cảm ơn sự quằn quại thống khổ cày nát trên những con tim vô tội.

Cảm ơn sự gằm thét kiêu sa, cuồng vọng của những chủ thuyết.

Cảm ơn những phi lý bất công áp đặt trên vai gầy nhân loại.

Cảm ơn những tham vọng ngất trời đục khoét tàn bạo vào đời sống thuần lương.

Cảm ơn sự vô tình trước cái chết của bao nhiêu người ngã xuống để đắp cao cho lâu đài ảo vọng.

Cảm ơn sự nghèo đói đã cho con người những tay chân run mỗi, những tấm thân khô gầy để van xin các ân huệ tâm thường.

Cảm ơn sự tàn ác và khủng bố của những thế lực đã đập nhào bao nhiêu sinh linh câm lặng trường kỳ trên khắp các nẻo đời.

Cảm ơn những cha già mẹ yếu, những đứa em thơ và những anh chị nhẫn nhịn cúi xuống cho tham tàn bạo ngược vươn dậy.

Cảm ơn những con người thất thế sa cơ, những gia đình ly tán sống vất vưởng trên vỉa hè phố thị.

Cảm ơn sự nai lưng vất vả của những con người cùng khôn tìm sống trên

các mảnh đất chai sạn, cằn khô.

Cảm ơn những mồ hôi đã đổ xuống trên luống cày, trên cán cuốc, bốc hơi trên những thân thể nhọc nhằn.

Cảm ơn những đứa con ngây thơ vội bỏ trường học để nuôi nấng cha già mẹ yếu.

Cảm ơn những túi nhục làm uất nghẹn cổ họng bé nhỏ của những con người không phương tự vệ.

Cảm ơn những nước mắt đã trôi đi như những giòng sông lặng lẽ trong đêm đi qua đời người.

Cảm ơn những xương máu đã chất lên trùng trùng như núi cao mĩa mai trên cùoi cuộc sống.

Cảm ơn sự hy sinh liên tục của những chiến sĩ, những anh em, những thế hệ thay nhau cho cuộc mộng chưa thành.

Cảm ơn sự quờ quạng kiếm tìm của những nạn nhân bất bình trên các nẻo đường dẫn đến tương lai.

Và cũng xin cảm ơn những phòng trà ca nhạc thâu đêm bỏ quên cuộc đời trong tiếng hát.

Xin cảm ơn những tiệc rượu vô tình nhấp say ngoài cuộc thương đau.

Xin cảm ơn những đồng tiền phung phí ném vào cuộc chơi vô nghĩa.

Xin cảm ơn những đèn chùa nguy nga, những Thánh đường đồ sộ, trên người sự cùng khốn của hàng triệu con người đói lạnh.

Và lại xin cảm ơn hạnh phúc giản đơn của những tình yêu...

Cảm ơn và tạ ơn tất cả.

Xin cúi lạy tất cả, dù là niềm vui hay nỗi buồn; dù là hạnh phúc hay tủi nhục; dù là cao thượng hay kém hèn; dù là trong sạch hay nhơ bẩn; tất cả những gì hiện hữu trên đời đã tô điểm muôn màu cho trần gian ngập tràn khổ lụy này.

Về nhà, tôi nhận được điện tín từ Huế gửi vào báo tin Đức bệnh nặng, cần gặp tôi gấp. Tôi mỉm cười. Người ta thường gọi nhau vượt biên theo lối đó để tránh sự phát giác theo dõi của công an. Và một điện tín như vậy cũng là một trong những điều kiện để được cấp giấy thông hành đi xa. Nhưng Đức thì muốn gặp tôi ở Huế để cùng ngao du sơn thủy hay tâm sự cho thỏa lòng, chứ chú ấy sẽ không đi vượt biên đâu. Tôi đoán vậy. Tôi cũng thích đi Huế lắm, vì dù sao, Huế cũng là quê cha của tôi.

Tôi đến chùa gặp Thiện để hỏi thăm đường đến nhà Đức ở Huế, vì Thiện cũng sinh trưởng ngoài đó. Biết rõ đường đi rồi, tôi quyết định ngày mai lên đường.

Trở về nhà, tôi thu xếp hành lý sẵn. Khi tôi đang loay hoay với cái xách tay nhỏ của mình thì người bưu tá lại đến, trao cho anh tôi một bức điện tín khác. Anh tôi đọc rồi cầm vào đưa tôi, không nói một lời. Tôi đọc nhanh. Điện tín báo tin

Đức chết tại bệnh viện Huế.

Tôi ngồi xuống. Lung dựa vào tường. Mắt ngược nhìn trần nhà. Im lặng. Năm phút sau, tôi bật khóc.

Chiều nay, cũng một chiều mưa tại nhà buro điện mà cách đây hai hôm tôi đứng nhìn đám tang đi qua, tôi đánh một điện tín chia buồn cùng gia quyến của Đức.

Hai tháng sau, tôi về Nha Trang. Mẹ tôi cho biết Đức có ghé thăm bà trước khi ra Huế. Cũng theo lời mẹ tôi kể, Đức đã đi vượt biên tại Phan Thiết. Thất bại, chú ấy lẩn trốn vào rừng, dậm phải ngải hoang hay vương khí độc trong rừng suốt hai ngày đêm rồi nhuốm bệnh nặng, cố gắng về đến Huế để chết ở nơi chôn nhau cắt rún.

Đức có gởi tặng tôi một tấm ảnh chú ấy mới chụp trước khi vào Phan Thiết đi vượt biên. Trong ảnh, Đức nhìn tôi với khuôn mặt hốc hác, buồn, không cười rạng rỡ như xưa. Tôi lật mặt sau đọc thấy những nét chữ thân thuộc của Đức: *“Bạn hiền ơi, hẹn ngày tái ngộ.”* Tôi cất vội tấm ảnh vào ví như chôn đi một kỷ niệm đau buồn mà chính mình không đủ can đảm để ôn lại.

Nơi Thiên thất của Đức, tôi ngồi xuống bậc đá mà trước đây chúng tôi thường ngồi ngắm cảnh chiều tà.

Dĩ vãng như những đợt sóng xô ùa vào bờ tâm hồn. Nắng thấp về Tây. Dãy núi Hoàng Nguu mây ngập phủ đầu. Từng đàn cò trắng thong thả bay về núi. Dòng ruộng bát ngát chạy dài đến chân trời tô điểm thêm cho vẻ êm lả của một ngày tàn. Đức thường ví tôi như một cụm mây và chú ấy là tảng núi. Giờ này, tôi thấy Đức như một cụm mây thì đúng hơn. Người ta không thể biết trước tất cả những gì sẽ xảy đến trong đời mình.

Chúng ta lên đường vì một tiếng gọi. Tiếng gọi gõ từng nhịp vang dội trong tim ta. Tiếng gọi căng xé tâm hồn chúng ta. Tiếng gọi thúc bách bước chân chúng ta. Nhưng chúng ta chỉ bước đi tán loạn trên những ngã đường mà bao nhiêu người đã vấp ngã, trên những con đường của truyền thống, ước lệ, tập tục và quyền uy bạo lực. Chúng ta càng vươn lên càng bị chèn ép và phá hoại. Cuộc sống thì tràn đầy nước mắt mà tình thương thì đã cạn nguồn trên những tháp ngà trang trọng. Có phải chúng ta sẽ quờ quạng tìm kiếm mãi hay không? Bao nhiêu tủi nhục đã ú tràn, bao nhiêu máu lệ đã đổ rồi. Anh tìm kiếm gì? Chị tìm kiếm gì? Em tìm kiếm gì? Tôi tìm kiếm gì? Chúng ta tìm kiếm gì? Tất cả chúng ta đang là những nạn nhân bị cuốn hút trong cơn xoáy cuồng loạn, phân ly và phi lý vô cùng của cuộc đời này.

Mặt trời đã khuất bóng. Những cụm mây trắng trôi đi về đâu để lại dãy núi Hoàng Ngưu ngất ngưỡng, cô độc dưới vòm trời vô tận. Có lẽ Đức đã có một lối về cũng như những cụm mây kia đã có lối về của chúng. Mỗi người chúng ta đều sẽ có một lối về. Tôi cũng sẽ có lối thoát của tôi. Nhưng, đâu là ngõ thoát chung cho chúng ta nhỉ?

Tôi đứng dậy, lên đường.

Vĩnh Hảo
(Sài Gòn 1982)